

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số:**3191**/UBND-KTTH  
V/v xây dựng Kế hoạch phát triển  
kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đăk Nông, ngày 29 tháng 6 năm 2020*

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, UBND tỉnh đã xây dựng dự thảo Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 (dự thảo Báo cáo được gửi kèm theo Công văn này).

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến để UBND tỉnh hoàn thiện, báo cáo bộ, ngành trung ương trong tháng 7/2020 theo quy định. Sau khi có ý kiến thẩm định của trung ương, ý kiến của Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan chức năng hoàn thiện, trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm 2020.

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, có ý kiến để UBND tỉnh triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Bôn*

Số: /BC-UBND

Đăk Nông, ngày tháng 6 năm 2020

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020 VÀ  
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH ĐẮK NÔNG**

**PHẦN THỨ NHẤT**

**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, UBND tỉnh đã xây dựng và trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Sau 05 năm thực hiện Nghị quyết, UBND tỉnh báo cáo kết quả như sau:

**I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 thực hiện trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, kinh tế vĩ mô của đất nước khắc phục được khó khăn, dần ổn định và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, lạm phát được kiềm chế; nền kinh tế được tái cơ cấu, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, tạo động lực mới cho phát triển; công tác xây dựng Đảng, phòng chống tham nhũng, lãng phí được triển khai quyết liệt, niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo Đảng, quản lý điều hành của Nhà nước được củng cố. Trong tỉnh, những kết quả đạt được sau hơn 10 năm tái lập tỉnh đã tạo nền tảng, kinh nghiệm thực tiễn quan trọng cho sự phát triển.

Ngoài ra, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, với các hiệp định thương mại và đầu tư được ký kết; trung ương ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách mới thay đổi tư duy kinh tế đối với một số lĩnh vực quan trọng<sup>(1)</sup> tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cho tỉnh.

Bên cạnh những thuận lợi, cũng gặp phải không ít những khó khăn, đó là: tình hình Biển Đông căng thẳng; thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; nguồn vốn đầu tư trung hạn từ trung ương phân bổ thấp hơn so với dự kiến<sup>(2)</sup>; giá các

<sup>(1)</sup>Định hướng phát triển vùng Tây Nguyên thích ứng với biến đổi khí hậu; Đóng cửa rừng hoàn toàn, cấm chuyển đổi diện tích rừng qua mục đích sử dụng khác; Ưu tiên đầu tư chống hạn, đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm kết hợp với các công trình thủy lợi quy mô phù hợp; Không đánh đổi môi trường lấy dự án đầu tư; Điều chỉnh toàn bộ hệ thống quy hoạch; Đầu mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp; Chuyển đổi nền kinh tế thích ứng với cách mạng công nghệ 4.0...và điều chỉnh nhiều nội dung trọng tâm trong chỉ đạo điều hành.

<sup>(2)</sup>Kế hoạch trung hạn của Thủ tướng Chính phủ giao năm 2017 giảm so với thông báo dự kiến năm 2015 để xây dựng Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh là 21%, riêng nguồn vốn NSTW hỗ trợ giảm 42% so với số thông báo

sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh giảm sâu kéo dài; các dự án trọng điểm đều chậm tiến độ, ảnh hưởng đến kịch bản tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh<sup>(3)</sup>; các khó khăn nội tại của nền kinh tế quy mô nhỏ, địa phương miền núi, kết cấu hạ tầng yếu, ... ảnh hưởng lên mọi mặt đời sống, nhất là ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 đề ra 18 nhóm chỉ tiêu (16 nhóm chỉ tiêu đánh giá, 2 nhóm chỉ tiêu theo dõi<sup>(4)</sup>), kết quả thực hiện có:

- 7/16 nhóm chỉ tiêu vượt KH (thu ngân sách, trồng mới rừng tập trung, lao động việc làm, giảm nghèo, giáo dục, y tế, văn hóa);
- 03/16 nhóm chỉ tiêu đạt KH (hạ tầng điện, nước, môi trường);
- 6/16 chỉ tiêu không đạt KH (tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, GRDP bình quân đầu người, tổng vốn đầu tư toàn xã hội, môi trường rừng, đô thị hóa).

*(Chi tiết như Phụ lục I đính kèm)*

## III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

**1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nội tỉnh (GRDP) được duy trì, quy mô nền kinh tế ngày càng mở rộng và huy động được tiềm năng vào tăng trưởng; phát triển có nét đặc sắc riêng, từng bước khắc phục được tình trạng tinh nghèo, chậm phát triển**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020<sup>(5)</sup> (giá so sánh 2010 - theo hệ số trung gian thời điểm xây dựng KH và theo cách đánh giá của tỉnh) ước đạt 8,02%/KH trên 9%, không đạt KH đề ra<sup>(6)</sup>. Nguyên nhân chủ yếu do giá nông sản giảm sâu, đặc biệt khu vực công nghiệp tăng trưởng thấp hơn dự kiến do nhà máy Alumin Nhân Cơ chậm tiến độ 01 năm, nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân dự kiến đi vào sản xuất năm 2019; tuy nhiên đến nay vẫn chưa hoàn thành và còn nhiều vướng mắc.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn<sup>(7)</sup> (giá so sánh 2010, theo hệ số trung gian mới và theo đánh giá số liệu của Tổng cục Thống kê) ước đạt

dự kiến; đến năm 2018, Trung ương mới giao mở mới các dự án NSTW; điều này ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cân đối, thu xếp nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

<sup>3</sup> Cụ thể: Nhà máy Alumin Nhân Cơ chậm tiến độ 01 năm (dự kiến năm 2016, tuy nhiên năm 2017 mới đi vào sản xuất), dự án luyện Nhôm THQ dự kiến đi vào sản xuất năm 2019, tuy nhiên đến nay vẫn chậm tiến độ và một số dự án đầu tư công khác... (Yếu điểm của tinh nghèo, quy mô nền kinh tế nhỏ là phát triển nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu phụ thuộc rất nhiều vào các dự án đầu tư lớn...nên khi gấp trực trặc, sẽ ảnh hưởng lớn đến kế hoạch đề ra).

<sup>4</sup> 02 chỉ tiêu theo dõi: Chỉ tiêu kim ngạch xuất nhập khẩu và chỉ tiêu tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

<sup>5</sup> Giá so sánh 2010 - theo hệ số trung gian thời điểm xây dựng KH và theo cách đánh giá của tỉnh.

<sup>6</sup> Trong đó: KV1 đạt 5,79%/KH 5,27%; KV2 đạt 13,79%/KH 20,94%; KV3 đạt 8,29%/KH 7,15%; KV Thuế đạt 8,62%/KH 12,17%.

<sup>7</sup> Công bố tại Công văn số 321/TCTK-TKQG ngày 12/3/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc thông báo kết quả số liệu GRDP chính thức năm 2018, sơ bộ năm 2019 và ước tính năm 2020 (cả giai đoạn 2010-2020).

6,15% (bằng với mức bình quân chung của cả nước), quy mô nền kinh tế tăng 1,34 lần so với đầu giai đoạn, qua đó từng bước khắc phục tình trạng tinh nghèo, chậm phát triển, đồng thời quá trình phát triển có những nét đặc sắc: Tăng trưởng bình quân khu vực nông nghiệp đạt 4,52% (cao hơn bình quân chung của cả nước 3%) tiếp tục là trụ cột tăng trưởng; bước đầu huy động được tiềm năng khoáng sản bôxít, alumin vào tăng trưởng, quy mô khu vực công nghiệp tăng 1,78 lần, tốc độ bình quân đạt 12,22%/năm, đóng vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. GRDP bình quân đầu người tăng từ 41,28 triệu đồng năm 2016 lên 51,59 triệu đồng vào năm 2020, thoát khỏi nhóm tỉnh có thu nhập bình quân đầu người thấp<sup>(8)</sup>.

## **2. Ngành công nghiệp có bước phát triển vượt bậc, từng bước trở thành ngành kinh tế động lực cho phát triển và chuyển dịch kinh tế của tỉnh. Bước đầu hình thành vùng công nghiệp trọng điểm luyện Alumin, nhôm của quốc gia**

Sản xuất công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao<sup>(9)</sup>, đa số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng mạnh<sup>(10)</sup>. Bước đầu hình thành chuỗi công nghiệp Alumin - luyện nhôm và sau nhôm trọng điểm của quốc gia, đưa nhà máy Alumin Nhân Cơ vào hoạt động từ cuối năm 2016, với công suất 650 ngàn tấn alumin/năm, đạt hiệu quả cao<sup>(11)</sup>; Nhà máy luyện nhôm Đăk Nông đang được đẩy nhanh tiến độ<sup>(12)</sup>. Khai thác và phát huy tốt các tiềm năng về công nghiệp chế biến nông<sup>(13)</sup>, lâm sản<sup>(14)</sup>, công nghiệp nhẹ<sup>(15)</sup> và công nghiệp năng lượng<sup>(16)</sup> tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cả thị trường trong và ngoài nước<sup>(17)</sup>, đóng góp lớn cho nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm. Trình bổ sung quy hoạch

<sup>8</sup> GRDP bình quân đầu người của tỉnh xếp thứ 39/63 tỉnh thành, xếp vào nhóm thu nhập trung bình thấp của cả nước.

<sup>9</sup> Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt 12,22%.

<sup>10</sup> Sản phẩm điện thương phẩm tăng gần 2 lần; sản phẩm đá xẻ tăng 3,41 lần; sản phẩm thùng, bể chứa và các vật liệu bằng nhôm tăng 4 lần; ván ép từ gỗ tăng 3,24 lần; sản phẩm cao su tăng 1,5 lần; sản phẩm giường tủ, bàn ghế tăng gần 4 lần, nước sinh hoạt tăng 4 lần. Hơn 10.000 công nhân làm việc trong ngành CN.

<sup>11</sup> Doanh thu năm 2017 của dự án là 3.985 tỷ đồng và năm 2018 là 6.379 tỷ đồng, giải quyết việc làm trực tiếp cho khoảng 1.100 lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động tại địa phương.

<sup>12</sup>Dự án nhà máy điện phân nhôm được khởi công xây dựng từ tháng 02/2015 tại Khu công nghiệp Nhân Cơ và do Công ty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân Dự kiến nhà máy sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong thời gian tới với công suất là 75.000 tấn nhôm/năm.

<sup>13</sup> Thu hút đầu tư thêm dự án chế biến hồ tiêu của Công ty CP DV-TM XNK Trần Châu, công suất 950 tấn/năm; Công ty CP SAM nông nghiệp công nghệ cao, công suất 4.000 tấn/năm.Nhiều doanh nghiệp chế biến cà phê bột được hình thành, nâng cao tỷ lệ chế biến cà phê bột trên địa bàn tỉnh, sản lượng cà phê bột giai đoạn 2016-2020 ước đạt 6.915,0 tấn, vượt 4% kế hoạch đề ra và tăng 75% so với giai đoạn 2011-2015.

<sup>14</sup>Nhà máy sản xuất ván dán công nghệ cao của Công ty cổ phần ván công nghệ cao BiSon, công suất 60.000m<sup>3</sup>/năm. Sản phẩm bàn, giường tủ bằng gỗ đạt 784 ngàn sản phẩm, tăng 231%.

<sup>15</sup>Nổi bật là nhiều cơ sở sản xuất sản phẩm cửa nhựa lõi thép được hình thành đáp ứng nhu cầu thị trường, dần thay thế vật liệu truyền thống.

<sup>16</sup> Công nghiệp sản xuất điện năng (gồm 14 nhà máy thủy điện với công suất 349,11 MW và 02 nhà máy điện mặt trời với công suất 106,4 MW).

<sup>17</sup> Sản lượng cà phê nhân xuất khẩu hàng năm của tỉnh khoảng hơn 116.000 tấn; cao su mủ cỏm hàng năm được chế biến khoảng 12.000 tấn; sản lượng tiêu xuất khẩu hàng năm khoảng 3.267 tấn; điều nhân hàng năm chế biến được khoảng 3.200 tấn và xuất khẩu được khoảng hơn 1.000 tấn; sản lượng ván MDF, ván dán hàng năm sản xuất khoảng hơn 70.000 m<sup>3</sup>/năm, ngoài ra còn có khoảng 30 cơ sở đăng ký chế biến lâm sản và sản xuất mộc dân dụng với quy mô hộ gia đình nằm rải rác trong các khu dân cư, sản xuất giường tủ, bàn, ghế...phục vụ nhu cầu tại địa phương.

Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 để tiếp tục phát triển công nghiệp sau nhôm. Đề xuất trung ương tổng kết thí điểm khai thác, chế biến Alumin và cho phép mở rộng khai thác.

**3. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao dần giá trị trên diện tích canh tác, phương thức sản xuất có bước chuyển biến đáng kể theo hướng tăng ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo hướng thị trường, mở rộng canh tác nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt hiệu quả. Bộ mặt nông thôn, kết cấu hạ tầng nông nghiệp và nông thôn được đổi mới rõ nét, đẩy mạnh thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới**

Ngành nông nghiệp đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế nội tỉnh<sup>(18)</sup>. Quy mô và sản lượng nông nghiệp tăng đáng kể<sup>(19)</sup>, hầu hết diện tích và sản lượng các cây công nghiệp chủ lực của tỉnh tăng cao<sup>(20)</sup>, giá một số sản phẩm như cà phê, tiêu... không ổn định và có xu hướng giảm vào những năm cuối giai đoạn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập và đời sống của người dân. Năng suất các cây trồng tăng nhờ vào việc cải thiện chất lượng giống cây trồng, cơ cấu cây trồng, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và triển khai chương trình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao<sup>(21)</sup>. Tình hình chăn nuôi trong nhiều năm qua có những chuyển biến tích cực, từ quy mô nhỏ lẻ sang trang trại tập trung<sup>(22)</sup>, thị trường đầu ra ổn định do người dân liên kết chăn nuôi với các công ty chăn nuôi lớn, một số vật nuôi tăng mạnh do thực hiện các Đề án, chương trình, dự án, chính sách định hướng phát triển của tỉnh phát huy hiệu quả<sup>(23)</sup>. Nuôi trồng và khai thác thủy sản gia tăng ổn định hàng năm, người dân đã tích cực tận dụng thêm mặt nước tại các hồ thủy điện để nuôi cá lồng, bè<sup>(24)</sup>, hình thành và phát triển những vùng chuyên canh.

Công tác phòng, chống, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện tốt, công tác thú y, kiểm dịch, tiêm phòng, giết mổ được chú trọng, dịch bệnh được kiểm soát, ngăn chặn kịp thời các ổ dịch bùng phát, không chế các dịch bệnh (tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng) đảm bảo cho người dân yên tâm tái đàn chăn nuôi trở lại.

Cơ giới hóa nông nghiệp cơ bản đảm bảo yêu cầu sản xuất; các ngành dịch vụ nông nghiệp phát triển rộng khắp, tốc độ tăng trưởng khoảng 6%/năm, đóng góp 2,3% giá trị ngành, các sản phẩm nông nghiệp chủ lực ngày càng

<sup>18</sup> Diện tích đất nông, lâm nghiệp là 660 ngàn ha, chiếm 89,4% diện tích toàn tỉnh, số lao động trong ngành nông nghiệp chiếm trên 79,5 % tổng số lao động.

<sup>19</sup> Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng đạt 326 ngàn ha, tăng 65 ngàn ha so với đầu giai đoạn, tổng sản lượng lương thực đạt 440 ngàn tấn, tăng 39 ngàn tấn so với đầu giai đoạn.

<sup>20</sup> Năm 2020, diện tích cà phê ước đạt 131,2 ngàn ha, sản lượng 306,7 ngàn tấn, tăng 7,6 ngàn ha, tăng 56 ngàn tấn so với đầu nhiệm kỳ; diện tích hồ tiêu ước đạt 32,7 ngàn ha, sản lượng 63,2 ngàn tấn, tăng 4,7 ngàn ha, tăng 29 ngàn tấn so với đầu nhiệm kỳ.

<sup>21</sup> Năng suất bình quân cây cà phê tăng 1 tạ/ha/năm và các cây nông sản chủ lực khác hằng năm đều tăng.

<sup>22</sup> Hiện nay số trang trại tập trung trên địa bàn toàn tỉnh là 141 trang trại.

<sup>23</sup> Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020, đàn trâu đạt 5.783 con tăng 0,06%/năm, đàn bò đạt 34.421 con tăng 5,42%/năm, đàn lợn đạt 208.855 con tăng 13,66%/năm và gia cầm đạt 2.636 nghìn con tăng 9,67%/năm

<sup>24</sup> Đến nay, diện tích mặt nước nuôi thuỷ sản 2.006ha, sản lượng ước 7.370 tấn, tăng 2.970 tấn so với 2015 và vượt 13,38% kế hoạch (KH 6.500 tấn). Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác ước tăng 282 tấn, nuôi trồng 2.688 tấn so với năm 2015.

khẳng định vị thế trên thị trường. Từng bước khuyến khích và nhân rộng được các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao<sup>(25)</sup>. Bộ mặt và kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thay đổi rõ rệt<sup>(26)</sup>, đời sống và thu nhập người dân từng bước được cải thiện, tiếp tục triển khai đầu tư các dự án ổn định dân di cư tự do<sup>(27)</sup>. Đẩy mạnh các nguồn lực xã hội để thực hiện các chương trình nông thôn và chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, đạt nhiều kết quả<sup>(28)</sup>. Việc sắp xếp và đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp nhà nước còn chậm theo tiến độ; chưa có cơ chế phù hợp để nâng cao thu nhập và khuyến khích người nhận khoán quản lý bảo vệ rừng.

#### **4. Hoạt động thương mại và dịch vụ tăng trưởng ổn định, tạo nền thi trường hàng hóa và dịch vụ sôi động với quy mô tương đối... đáp ứng kịp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Xuất, nhập khẩu, giao thương hàng hóa quốc tế mở rộng. Bước đầu khai thác tiềm năng du lịch của tỉnh**

**4.1 Hoạt động thương mại, dịch vụ:** có bước chuyển biến tích cực, ngành nghề ngày càng đa dạng như dịch vụ, du lịch, vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm... Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 ước đạt hơn 71 ngàn tỷ đồng, đạt hơn 96% kế hoạch đề ra, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,5%/năm. Cung cầu hàng hoá ổn định, mặt hàng phong phú, mạng lưới kinh doanh được mở rộng ở cả đô thị, nông thôn và vùng sâu vùng xa, đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân. Giá cả tương đối ổn định, chỉ số CPI tăng cao vào thời điểm đầu nhiệm kỳ, từ năm 2017 đến cuối nhiệm kỳ tương đối ổn định do hiệu quả chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ và các giải pháp tăng cường quản lý của địa phương tạo điều kiện để thị trường nội tỉnh phát triển ổn định. Hạ tầng thương mại có bước phát triển tích cực, góp phần tích cực ổn định thị trường, giá cả và đáp ứng nhu cầu của người dân<sup>(29)</sup>. Toàn tỉnh hiện có 46 chợ phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu giao thương của nhân dân.

#### **4.2. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục được đẩy mạnh, quy mô và tốc độ tăng trưởng đạt khá cao<sup>(30)</sup>. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là các loại nông sản**

<sup>25</sup> Đến nay toàn tỉnh có trên 270 ha sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; bước đầu định hướng hình thành được 05 vùng sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và trên 69,5 ngàn ha ứng dụng một phần công nghệ cao, đóng vai trò là tiền đề để nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian tới.

<sup>26</sup> Đến nay, tỉnh có 278 hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo cho 78% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

<sup>27</sup> Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Trực, Đăk Nông, huyện Tuy Đức tỉnh Đăk Nông có tổng mức đầu tư 182 tỷ đồng, mục tiêu của Dự án là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các đồng bào dân tộc thiểu số, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đến nay giải ngân đạt 69 tỷ đồng.

<sup>28</sup> Tổng nguồn lực đầu tư vào khu vực nông thôn là hơn 73 ngàn tỷ; trong đó vốn NSNN là 730 tỷ đồng, vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án là 4,6 ngàn tỷ đồng, vốn tín dụng là 66,7 ngàn tỷ đồng, vốn doanh nghiệp và cộng đồng dân cư là 1,3 ngàn tỷ đồng. Đến cuối giai đoạn toàn tỉnh có lũy kế 27 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, mỗi xã đạt bình quân 15 tiêu chí trở lên/vượt KH đề ra.

<sup>29</sup> Siêu thị Co.opMart Đăk Nông; khu phức hợp Thương mại và dịch vụ Tất Thắng; trung tâm thương mại Kiến Đức

<sup>30</sup> Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 đạt 5.132 triệu USD, đạt 118,77% kế hoạch đề ra. Kim ngạch nhập khẩu giai đoạn đạt 1.150 triệu USD, đạt 173% kế hoạch đề ra, nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị và nguyên liệu sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư nhà máy, trang thiết bị và chế biến thành phẩm của doanh nghiệp trong tỉnh.

thế mạnh của tỉnh (cà phê, tiêu) và các sản phẩm khác như: alumin, cao su, ván MDF, cồn tinh chế. Mỗi liên kết kinh tế, thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh đạt được nhiều bước tiến, một số sản phẩm thế mạnh tạo được thương hiệu và thị trường riêng trên trường quốc tế, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, ngoài việc duy trì các thị trường truyền thống, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đang chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường mới<sup>(31)</sup>.

**4.3. Phát triển du lịch là một trong "Ba đột phá" mà Tỉnh ủy tiếp tục tập trung phát triển trong giai đoạn 2016-2020, hoạt động văn hóa du lịch đã có những khởi sắc mới; được chú trọng và đạt nhiều tiến bộ; trong đó, đặc biệt quan tâm đầu tư phục dựng các tài nguyên du lịch văn hóa nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch phục vụ nhu cầu của khách tham quan<sup>(32)</sup>. Tổng lượt khách du lịch cả giai đoạn khoảng 1,7 triệu lượt người, đạt 87,9% kế hoạch đề ra<sup>(33)</sup>; tổng doanh thu khoảng 180 tỷ đồng, đạt 67,3% kế hoạch đề ra<sup>(34)</sup>. Toàn tỉnh hiện có 07 khu, điểm du lịch được chấp thuận chủ trương đầu tư<sup>(35)</sup>. Việc phát hiện hệ thống hang động núi lửa dài nhất Đông Nam Á tại huyện Krông Nô, đã tạo điểm nhấn mới và là tiềm năng cho ngành du lịch của tỉnh trong giai đoạn tới.**

## **5. Công tác quy hoạch từng bước đổi mới tư duy, thay đổi hệ thống quy hoạch chung theo Luật Quy hoạch; tăng cường quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản**

Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống quy hoạch tỉnh<sup>(36)</sup>, triển khai các quy định mới về quy hoạch<sup>(37)</sup>, bãi bỏ các quy hoạch trái với cơ chế thị trường, tổ chức xây dựng nhiệm vụ lập “Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2050” trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tiếp tục quy hoạch chi tiết thành phố Gia Nghĩa<sup>(38)</sup> và các đô thị trung tâm huyện, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị trong thực tiễn và từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch kéo dài, chậm triển khai. Tổ chức điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo

<sup>31</sup> Đến nay hàng hóa của tỉnh đã xuất khẩu đến 35 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhiều nhà đầu tư là các tập đoàn nước ngoài đến tìm hiểu, đặt chi nhánh hoạt động trên địa bàn.

<sup>32</sup> Di tích lịch sử văn hóa: Nhà ngục Đăk Mil, Khu di tích lịch sử N; Trang Lồng,...

<sup>33</sup> Chỉ tiêu tại Nghị quyết 09/2012/NQ-HĐND, ngày 31/5/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển du lịch giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến 2020 đề ra 1.934 ngàn lượt.

<sup>34</sup> Chỉ tiêu tại Nghị quyết 09/2012/NQ-HĐND, ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển du lịch giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến 2020 đề ra 267.800 triệu đồng.

<sup>35</sup> Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Dray Sáp - Gia Long, xã Đăk Sôr, huyện Krông Nô; Điểm du lịch sinh thái thác Trinh Nữ, TT Ea T'Ling, huyện Cư Jut; Điểm du lịch sinh thái số 1 thác Đăk G'lun, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức; Thiền viện Trúc Lâm Đạo Nguyên thuộc Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nâm Nung, xã Nâm N'Jang, huyện Đăk Song; Tu viện Liễu Quán thuộc Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng, xã Đăk Som, huyện Đăk G'Long. Dự án nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái Phước Sơn tại huyện Đăk R'Lấp; Khu du lịch Thiên Hiếu về trái tim tại Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nâm Nung.

<sup>36</sup> Cụ thể: Tạm dừng phê duyệt chủ trương lập quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực từ năm 2016; Rà soát 125 quy hoạch ngành lĩnh vực để chấn chỉnh lại công tác quy hoạch; tạm dừng phê duyệt đối với 12 quy hoạch lĩnh vực nông nghiệp. Rà soát, tham mưu UBND tỉnh huỷ bỏ toàn bộ đối với 32 quy hoạch, huỷ bỏ một phần đối với 16 quy hoạch, chuyên tiếp thực hiện 35 quy hoạch ngành lĩnh vực theo Điều 59, Luật Quy hoạch.

<sup>37</sup> Triển khai hướng dẫn Luật Quy hoạch và các Nghị định, thông tư; Cấp tỉnh chỉ có 01 quy hoạch duy nhất là Quy hoạch tỉnh, trong đó tích hợp, tổng hợp tất cả các nội dung quy hoạch ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch của Trung ương. Là bản quy hoạch để trực tiếp thực thi trên địa bàn tỉnh theo tinh thần của Luật Quy hoạch 2017.

<sup>38</sup> Riêng thành phố Gia Nghĩa, lũy kế đến nay đã có 55 quy hoạch phân khu chi tiết; điều chỉnh 07 khu quy hoạch.

phê duyệt của Chính phủ<sup>(39)</sup>, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, tổ chức rà soát toàn bộ diện tích đất nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh. Cơ bản hoàn thành điều tra, thăm dò, đánh giá trữ lượng bô xít, tổ chức điều chỉnh quy hoạch khoáng sản đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng nhằm khắc phục tình trạng sai khác giữa quy hoạch và hiện trạng thực tế<sup>(40)</sup>, phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

## **6. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị được xác định là một trong ba đột phá của tỉnh, được ưu tiên đầu tư và bước đầu đã đạt được hiệu quả nhất định.**

### **6.1. Hạ tầng giao thông, vận tải:**

Kết cấu hạ tầng giao thông dân được nâng cấp, hoàn thiện: Trong giai đoạn ước nâng cấp được 555 km đường giao thông<sup>(41)</sup> nâng tỷ lệ nhựa hóa đường toàn tỉnh lên 65%, nhựa hóa đường huyện lên 76%<sup>(42)</sup>, xây dựng 59 cầu dân sinh. Công tác xã hội hóa vận tải được đẩy mạnh, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải phát triển cả về số lượng phương tiện, khối lượng vận tải tăng hàng năm, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân<sup>(43)</sup>. Vận tải hàng hóa đã từng bước đưa vào quản lý theo lộ trình quy định của Chính phủ<sup>(44)</sup>. Khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đều tăng<sup>(45)</sup>.

**6.2. Hạ tầng đô thị:** Đầu tư chỉnh trang đô thị, thị xã Gia Nghĩa được công nhận lên thành phố, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 28%, chưa đạt kế hoạch đề ra (KH 30%). Hầu hết, các công trình trụ sở làm việc các cơ quan chính trị, hành chính, lực lượng vũ trang và các trụ sở làm việc các tổ chức chính trị đã được đầu tư hoàn chỉnh. Các chỉ tiêu về thu gom, xử lý rác thải, cấp nước, diện tích nhà ở đều đạt khá, cơ bản đáp ứng các dịch vụ về đô thị.

**6.3. Hạ tầng thủy lợi:** Công tác đầu tư mới, sửa chữa, nâng cấp công trình, cũng như đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh mương luôn được chú trọng, nhằm nâng cao năng lực phục vụ tưới, đảm bảo an toàn cho các công trình vào mùa

<sup>39</sup> Tại Nghị quyết 50/NQ-CP, ngày 10/5/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Đăk Nông.

<sup>40</sup> Tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh: Theo đó, diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp hiện nay là 293,5 ngàn ha, giảm gần 26 ngàn ha so quy hoạch của năm 2013.

<sup>41</sup> Gồm: 56 km quốc lộ, 99 km đường huyện, 338 đường xã, thôn, bon; 38 km đường đô thị. Đầu tư nâng cấp đạt chuẩn loại IV đối với 07 bến xe cấp huyện, xây dựng bến xe liên tỉnh Gia Nghĩa đạt loại III.

<sup>42</sup> Tính theo thời điểm xây dựng KH, tỷ lệ nhựa hóa đường huyện là 100%; Tuy vậy, theo quyết định phân loại mới, thì đường huyện tăng lên 152 km (tổng cộng là 650km) dẫn đến tỷ lệ thực tế là 76%.

<sup>43</sup> Toàn tỉnh, hiện nay có 09 bến xe khách, trong đó có 07 bến xe được đầu tư nâng cấp đạt chuẩn loại IV tại các huyện và xây dựng 01 bến xe liên tỉnh đạt tiêu chuẩn loại III tại Gia Nghĩa (chỉ còn 01 bến xe tại Đăk Mil chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ GTVT, hiện tại đang được triển khai đầu tư xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm 2020). Tổng số đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh hiện tại là 28 đơn vị, tăng 07 đơn vị so với cùng kỳ năm 2015; tổng số tuyến vận tải hành khách cố định đang hoạt động là 154 tuyến, tăng 44 tuyến so với năm 2015.

<sup>44</sup> Hiện đã có 38 doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

<sup>45</sup> Mức tăng bình quân khối lượng vận chuyển hành khách là 7%; hàng hóa là 8%.

mưa lũ và thủy lợi<sup>(46)</sup>. Hệ thống thủy lợi đã góp phần tăng nhanh diện tích đất sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực và giá trị sản xuất nông nghiệp.

**6.4. Đầu tư phát triển hạ tầng điện**<sup>(47)</sup>: thu hút đầu tư và đưa vào vận hành 01 nhà máy thủy điện, 02 nhà máy điện năng lượng mặt trời, nâng tỷ lệ thôn, buôn có điện lưới quốc gia đạt 100%<sup>(48)</sup>. Hệ thống lưới điện đang được cải tạo, nâng cấp, mở rộng đến vùng sâu, vùng xa<sup>(49)</sup>. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 100% số thôn, buôn có điện, 99% số hộ dân được sử dụng điện (đạt KH đề ra).

**6.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ thông tin, truyền thông ngày càng phát triển đa dạng, cơ bản đảm bảo nhu cầu của người dân.** Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh dần hình thành tạo nền tảng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước xây dựng Chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn<sup>(50)</sup>; lĩnh vực bưu chính chuyển dần từ các dịch vụ bưu chính truyền thống sang phát triển dịch vụ chuyển phát cho thương mại điện tử, tham gia hỗ trợ các dịch vụ công góp phần hiện đại hóa nền hành chính địa phương<sup>(51)</sup>; mạng lưới viễn thông phát triển rộng khắp, chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao, thông tin liên lạc bao đảm thông suốt từ đô thị đến nông thôn, khu vực biên giới<sup>(52)</sup>.

**7. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội không đạt kế hoạch đề ra, đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước tăng khá trong bối cảnh thắt chặt đầu tư công. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn về cơ bản đạt kế hoạch đề ra, chi ngân sách còn phụ thuộc vào hỗ trợ của trung ương; vốn huy động của các tổ chức tín dụng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.**

**7.1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 72,3 ngàn tỷ/KH 74,2 ngàn tỷ, không đạt kế hoạch đề ra, tăng 11% so với giai đoạn 2011-2015; trong đó, vốn ngân sách nhà nước chiếm 16,3%; vốn trái phiếu Chính phủ chiếm 2,9%; vốn tín dụng đầu tư nhà nước chiếm 1,2%; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước chiếm**

<sup>46</sup> Hiện toàn tỉnh có 278 hệ thống công trình thủy lợi do ngành nông nghiệp đầu tư quản lý, trong đó: có 238 công trình hồ chứa, 25 đập dâng, 07 trạm bơm, 09 kênh tiêu, góp phần nâng tỷ lệ đảm bảo nguồn nước cho diện tích cần tưới đạt 80%

<sup>47</sup> Đầu tư xây dựng 501 trạm biến áp, 139 km đường dây trung áp, 306 km đường dây hạ áp.

<sup>48</sup> Đến nay, hệ thống điện tinh Đăk Nông có: tổng chiều dài đường dây 4.746 km và 2062 trạm biến áp truyền tải và phân phối. 14 nhà máy thủy điện với công suất 349,11 MW, 02 nhà máy điện mặt trời với công suất 106,4 MWp đang vận hành cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia.

<sup>49</sup> Giai đoạn 2016 – 2019 đầu tư xây dựng 501 trạm biến áp ; 139 km đường dây trung áp, 306 km đường dây hạ áp. Trong kỳ đã đưa vào vận hành 01 nhà máy thủy điện nhỏ và 02 nhà máy điện mặt trời; Tổng chiều dài đường dây 4685km và 2062 trạm biến áp truyền tải và phân phối. 14 nhà máy thủy điện với công suất 349,11 MW, 02 nhà máy điện mặt trời với công suất 106,4 MWp đang vận hành cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia.

<sup>50</sup> Hệ thống Văn phòng điện tử và điều hành (iOffice) tích hợp chữ ký số, chứng thư số triển khai đồng bộ 100% các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã, đảm bảo kết nối liên thông với trực liên thông văn bản quốc gia; sử dụng Hệ thống thư điện tử của tỉnh với 5.899 hộp thư điện tử công vụ để trao đổi thông tin điện tử trên môi trường mạng; Triển khai ứng dụng chữ ký số với 2.113 chữ ký số, chứng thư số phục vụ công tác chuyên môn; ISO điện tử triển khai vào hoạt động của 78 cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được triển khai tập trung cho toàn tỉnh hoạt động tại địa chỉ <https://dichvucong.daknong.gov.vn> đã cung cấp 2.399 dịch vụ công mức 1, 2, 344 dịch vụ công mức độ 3 và 59 dịch vụ công mức độ 4.

<sup>51</sup> Hạ tầng mạng bưu chính và chuyển phát trên toàn tỉnh có 118 điểm phục vụ (trong đó có 29 bưu cục, 21 thùng thu công cộng độc lập, 44 điểm Bưu điện Văn hóa xã, 3 đại lý bưu điện do Bưu điện tinh đang vận hành, quản lý), còn lại là địa điểm giao dịch cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp khác

<sup>52</sup> Tính đến thời điểm báo cáo trên toàn tỉnh có trên 650.000 thuê bao di động trả trước, 65.000 thuê bao di động trả sau, khoảng 5.234 thuê bao điện thoại cố định và 77.005 thuê bao internet cố định (FTTH), 908 trạm BTS.

3,5%; vốn của dân cư và các doanh nghiệp tư nhân chiếm 54,1%; vốn nước ngoài chiếm 2,3% và vốn huy động khác 25,9%.

**7.2.** Trong bối cảnh cả nước thắt chặt đầu tư công, kiềm chế lạm phát nhưng với sự hỗ trợ của trung ương, nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước tăng khá, góp phần quan trọng trong việc đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, nợ đọng xây dựng cơ bản từng bước được giải quyết, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, không dàn trải. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020<sup>(53)</sup> là 10.020 tỷ đồng, tăng 13,4% so với giai đoạn 2011-2015, ước giải ngân đạt 8.569 tỷ đồng, đạt 95% kế hoạch giao.

**7.3.** Trong điều kiện ngân sách địa phương còn khó khăn, thu ngân sách trên địa bàn chỉ đáp ứng được khoảng 37,3% dự toán chi hàng năm, chi ngân sách địa phương chủ yếu do ngân sách trung ương hỗ trợ. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cả giai đoạn đạt 11.531 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra, tăng 1,8 lần so với giai đoạn trước; Tổng chi ngân sách nhà nước cả giai đoạn là 30.893 tỷ đồng, tăng 1,2 lần so với giai đoạn trước, tăng 1.430 tỷ đồng so với kế hoạch đề ra. Nhìn chung, quy mô thu ngân sách ngày càng được mở rộng, tốc độ tăng thu khá cao; quy mô ngân sách liên tục tăng, chính sách tài khóa ngày càng được hoàn thiện.

**7.4.** Hệ thống các tổ chức tín dụng được củng cố và mở rộng phát triển mạng lưới hoạt động, phủ khắp địa bàn các huyện, thành phố, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân<sup>(54)</sup>. Lãi suất được áp dụng linh hoạt, ổn định phù hợp với diễn biến thị trường và quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Nguồn vốn huy động đến năm 2020 ước đạt 10.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10,14%; tổng dư nợ năm 2020 ước đạt 33.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đạt 17,3%, tỉ lệ nợ xấu dưới 2%, tỷ lệ khá thấp và nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tập trung cho vay các lĩnh vực sản xuất, chiếm tỷ trọng từ 90-98% tổng dư nợ, trong đó cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn chiếm hơn 70% tổng dư nợ, đây là những nguồn lực lớn, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

## **8. Doanh nghiệp có bước phát triển về quy mô, tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. Thu hút đầu tư đạt nhiều thành tựu, nhất là thu hút ODA và một số dự án đầu tư lớn.**

**8.1. Phát triển doanh nghiệp:** Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có 2.757 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Với điều kiện khởi nghiệp thuận lợi, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; trong giai đoạn vừa qua, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đã có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội

<sup>53</sup> Bao gồm vốn ODA và các khoản vốn vay khác của NSDP để đầu tư.

<sup>54</sup> Trong kỳ, trên địa bàn tinh thành lập thêm 10 phòng giao dịch được thành lập và nâng cấp từ PGD Bưu điện; trong đó có 7 PGD của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, 1 PGD Đức Lập của NHNNPTNT, 02 PGD của NH TMCP Công thương. Tại địa bàn các huyện có ít nhất 1PGD của NHNN và 1 PGD của Ngân hàng chính sách; tại các xã, phường đều có điểm giao dịch của NHCS; toàn tỉnh có 1.531 tổ tiết kiệm và vay vốn.

của tỉnh. Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước và các hộ kinh doanh cá thể dần trở thành động lực kinh tế phát triển chính của tỉnh và có xu hướng tăng dần qua từng năm. Hiện nay tỉnh tiếp tục duy trì hoạt động 08 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, sau sắp xếp đổi mới, các doanh nghiệp nhà nước từng bước ổn định, tập trung vào nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và thực hiện các dịch vụ công ích. Về kinh tế tập thể, nhiều hợp tác xã đã phát huy nội lực, phấn đấu vươn lên, mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động, góp phần quan trọng vào nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

**8.2. Thu hút đầu tư:** Hoạt động thu hút đầu tư có bước chuyển biến và đạt được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội<sup>(55)</sup>. Tỉnh đã tiếp cận các nhà tài trợ ODA theo hướng chủ động hơn, số lượng các dự án được vận động chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, giảm nghèo, góp phần vào việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực và xóa đói giảm nghèo<sup>(56)</sup>. Hoạt động của các dự án NGO tương đối ổn định, có hiệu quả nhất định; 07 dự án FDI tiếp tục triển khai hoạt động với tổng vốn đăng ký thực hiện là 69,5 triệu USD. Trong giai đoạn tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư cho 143 dự án ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 29,4 ngàn tỷ đồng<sup>(57)</sup>.

**8.3. Cải thiện môi trường kinh doanh:** tinh đã có nhiều nỗ lực để cải thiện thủ tục hành chính, cơ chế chính sách nhưng vẫn chưa tạo được môi trường đầu tư thông thoáng cho các doanh nghiệp, thứ hạng PCI của tỉnh vẫn ở nhóm thấp<sup>(58)</sup>. Tuy nhiên, do các địa phương khác cũng có sự cải thiện mạnh mẽ nên thứ hạng của tỉnh vẫn ở nhóm thấp. Nguyên nhân chính là do một số cơ quan nhà nước còn chưa thực sự đồng hành cùng doanh nghiệp trong giải quyết khó khăn, vướng mắc, chưa thực sự hiểu đúng về ý nghĩa các chỉ số thành phần mà doanh nghiệp đánh giá, dẫn đến việc đưa ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành chưa sát. Bên cạnh đó còn những khó khăn nội tại của tỉnh và doanh nghiệp như: nguồn lực hạn chế, cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực yếu...cũng khiến các doanh nghiệp, đánh giá thấp môi trường kinh doanh của tỉnh.

**9. Quản lý, khai thác có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên đất, tăng cường chế biến sâu; triển khai quyết liệt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu**

<sup>55</sup> Trong giai đoạn 2016-2020, tinh tiếp tục triển khai thực hiện trien khai đầu tư 10 dự án ODA, với nguồn vốn 1.384 tỷ đồng, đầu tư cho các dự án nâng cao hạ tầng nông nghiệp nông thôn, giáo dục, y tế, giảm nghèo

<sup>56</sup> triển khai đầu tư 10 dự án ODA, với nguồn vốn 1.582 tỷ đồng, đầu tư cho các dự án nâng cao hạ tầng nông nghiệp nông thôn, giáo dục, y tế, giảm nghèo.

<sup>57</sup> Dự án ngoài khu công nghiệp: 123 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 16.025 tỷ đồng (Trong đó có 26 dự án đã chấm dứt hoạt động, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 18 tỷ đồng).

Dự án trong khu công nghiệp: 20 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 553 tỷ đồng (Trong đó có 03 dự án đã chấm dứt hoạt động, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 33,3 tỷ đồng).

<sup>58</sup> điểm số PCI của tinh đã tăng từ 48,96 điểm vào năm 2015 lên 60,50 điểm vào năm 2019, đứng thứ 62/63

Từng bước phát huy được tiềm năng về khoáng sản<sup>(59)</sup>, phục vụ cho nhu cầu sản xuất công nghiệp, gắn liền với quản lý chặt chẽ nguồn khoáng sản; công nghiệp khai khoáng và chế biến khoáng sản dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn<sup>(60)</sup>; nhất là đối với chế biến sâu bôxít<sup>(61)</sup> và đá bazan<sup>(62)</sup>. Tổng kết Kế hoạch 437 về quản lý và bố trí sử dụng trên 63 ngàn ha đất có nguồn gốc từ đất rừng<sup>(63)</sup>. Triển khai công tác hoàn thổ sau khai thác bôxít<sup>(64)</sup>. Đẩy mạnh chăm sóc và phát triển rừng, trồng rừng vượt chỉ tiêu đề ra, đạt **7.470 ha/KH 5.000 ha**; công tác bảo vệ rừng có nhiều chuyển biến tích cực, giảm dần số vụ vi phạm, ngăn chặn và xóa các điểm nóng về phá rừng, lấn chiếm đất rừng, nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng. Tổ chức thực hiện đồng bộ và có hiệu quả pháp luật về môi trường<sup>(65)</sup>, tỷ lệ thu gom chất thải rắn tại các khu đông dân cư đạt trên 80%, trên 90% trang trại chăn nuôi đạt chỉ tiêu trang trại hợp vệ sinh, vận chuyển xử lý 100% chất thải nguy hại và y tế. Xử lý các điểm nóng về môi trường, tổ chức giám sát chặt chẽ hoạt động đảm bảo môi trường của nhà máy Alumin Nhân Cơ, đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại KCN Tâm Thắng, tập trung xử lý 07/16 cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng<sup>(66)</sup>. Qua quan trắc, chất lượng không khí, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh được duy trì tốt. Tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020.

Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn diễn ra hết sức phức tạp, không đạt chỉ tiêu bảo vệ rừng<sup>(67)</sup>; đặc biệt đối với các dự án nông lâm nghiệp, tình trạng doanh nghiệp, chủ rừng và cơ quan chức năng quản lý chưa chặt chẽ, gây mất rừng, lấn chiếm rừng, kéo theo nhiều điểm nóng về đất đai, an ninh trật tự, khiếu nại khiếu kiện. Tỷ lệ che phủ rừng không đạt chỉ tiêu đề ra, chỉ đạt 38%/KH trên 42%. Việc xử lý chất thải rắn chưa đảm bảo vệ sinh môi trường<sup>(68)</sup>, chất lượng nước ngầm ảnh hưởng do nhiễm chất hữu cơ. Tỉnh có nguy cơ ảnh

<sup>59</sup> Theo thống kê, toàn tỉnh đã phát hiện ra 20 loại khoáng sản với trên 160 điểm mỏ.

<sup>60</sup> Ngành khai thác và chế biến khoáng sản tạo việc làm trực tiếp cho trên 2.000 lao động và nhiều lao động gián tiếp, đóng góp cho ngân sách ngày càng tăng: Năm 2016 đóng góp trên 130 tỷ đồng, năm 2017 đóng góp trên 194 tỷ đồng, năm 2018 đóng góp trên 300 tỷ đồng.

<sup>61</sup> Mỏ Bô xít Nhân Cơ được cấp phép với diện tích 3.074 ha, thời hạn khai thác 30 năm, với công suất 42,484 triệu tấn quặng tinh.

<sup>62</sup> Tảng 02 cơ sở sản xuất, sản lượng đạt 3.890 ngàn m<sup>3</sup> tăng 278% so với nhiệm kỳ trước.

<sup>63</sup> Thực hiện Kế hoạch 437 về bố trí sử dụng 63.057 ha đất: Quá trình triển khai có nhiều sai lệch về số liệu, chính xác bản đồ theo kế hoạch được giao; sau khi rà soát có 28.522 ha/KH 63 ngàn ha, chi chiếm 45%KH, dù điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đã kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận được 18.802 ha, đạt 66%; cấp chứng nhận quyền sử dụng đất được 14.358 ha, đạt 50,62% diện tích cần cấp.

<sup>64</sup> Hoàn thổ theo đề án Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ TNMT phê duyệt tại Quyết định số 2144/QĐ-BTNMT ngày 06/11/2013, trong đó đã trồng keo lai trên 35 ha, nghiên cứu chuyển đổi cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến thời điểm 31/5/2019, đã khai thác được trên 144,3 ha.

<sup>65</sup> Ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/01/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2016-2020.

<sup>66</sup> Gồm: 07 bệnh viện và 07 bãi rác tuyển huyện và 02 cơ sở chế biến mù cao su ở huyện Đăk R'lấp; Bước đầu đã xử lý được tình trạng ô nhiễm tại các bệnh viện tuyển huyện.

<sup>67</sup> Trong giai đoạn xảy ra 1.865 vụ phá rừng trái pháp luật, thiệt hại 729 ha, mặc dù giảm về số vụ và diện tích rừng thiệt hại hàng năm, nhưng so với kế hoạch đề ra (Giảm 50% về số vụ phá rừng và diện tích thiệt hại hàng năm) thì chỉ tiêu này không đạt.

<sup>68</sup> Toàn tỉnh chỉ có bãi rác Gia Nghĩa đạt chuẩn.

hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu, nhất là hạn hán ảnh hưởng tương đối nghiêm trọng đến canh tác nông nghiệp.

## **10. Giáo dục và đào tạo phát triển cả về quy mô và cải thiện về chất lượng**

Quy mô giáo dục tăng mạnh, mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng<sup>(69)</sup>. Quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp quy hoạch hệ thống, thành lập mới, điều chỉnh và bố trí các điểm trường, cấp học hợp lý, mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng. Công tác đổi mới quản lý giáo dục được đẩy mạnh và có chuyên biến tích cực và được thể hiện rõ trong việc xây dựng kế hoạch nhà trường, quản lý chất lượng dạy và học, quản lý tài chính, tài sản công. Đã đầu tư xây dựng hoàn thiện trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh, và bước đầu đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của địa phương. Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng được quan tâm phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển mạnh cả về số lượng, chất lượng, trách nhiệm cao với nghề. Chất lượng giáo dục có nhiều chuyên biến rõ nét; số lượng học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và tỷ lệ học sinh khá, giỏi, đạt hạnh kiểm tốt tăng hằng năm; nhiều học sinh thi đạt giải cao, đỗ vào các trường đại học uy tín cả nước. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm tăng, đạt trung bình chung cả nước (89,39% năm 2015, đến năm 2019 là 92,78%). Công tác phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập Mầm non cho trẻ 5 tuổi đã hoàn thành và được duy trì bền vững. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được chú trọng đầu tư, nhất là ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa song vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

## **11. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, dịch vụ y tế công túng bước được nâng cao chất lượng, cơ sở hạ tầng y tế tiếp tục được đầu tư.**

Công tác khám, chữa bệnh đạt nhiều kết quả đáng khích lệ, số giường bệnh/vạn dân tăng từ 17 lên 18,8 giường/vạn dân, số lượt khám chữa bệnh, điều trị nội trú tăng, nhiều dịch vụ kỹ thuật mới được triển khai. Công tác giám định Y khoa và Pháp Y cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm được kiểm soát, ngăn chặn, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được thực

<sup>69</sup> Hiện, toàn tỉnh có 375 cơ sở giáo dục, với 174.725 học sinh (*tăng 19.586 học sinh so với năm học 2015-2016*). Cụ thể: Giáo dục mầm non có 123 trường gồm 92 trường công lập, 31 trường ngoài công lập, với 38.102 trẻ. Cấp tiểu học có 131 trường gồm 132 trường công lập, 01 trường ngoài công lập, với 71.428 học sinh. Cấp THCS có 80 trường gồm 78 trường công lập, 02 trường ngoài công lập với 44.598 học sinh. Cấp THPT có 32 trường gồm 31 trường công lập, 01 trường ngoài công lập với 19.653 học sinh. Giáo dục thường xuyên có 01 Trung tâm GDTX - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh, 07 Trung tâm GDNN-GDTX huyện, với 911 học viên cấp THPT. Tỉnh có 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tinh với 33 học sinh.

hiện tốt<sup>(70)</sup>. Xã hội hóa tại các cơ sở y tế được triển khai; Công tác quản lý nhà nước về y, dược được thực hiện chặt chẽ. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển<sup>(71)</sup>. Cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước được đầu tư đáp ứng cơ bản nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của người dân. Công tác khám chữa bệnh bằng BHYT ngày càng được quan tâm, đảm bảo quyền lợi của người có thẻ BHYT. Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được cải thiện, không có các vụ ngộ độc thực phẩm hàng loạt và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

**12. Công tác giải quyết việc làm được chú trọng trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn; quy mô và chất lượng dân số đáp ứng tốt cho nhu cầu lao động; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; an sinh xã hội được đảm bảo, công tác xóa đói giảm nghèo triển khai có hiệu quả.**

Giai đoạn 2016-2020, số lao động được tạo việc làm mới và việc làm tăng thêm là 90.969 lượt người<sup>(72)</sup>, vượt kế hoạch đề ra. Công tác đào tạo nghề ngày càng được chú trọng về chất lượng, đồng thời gắn với mục tiêu giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo<sup>(73)</sup>. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 8%/cả giai đoạn, trung bình tăng 1,6%/năm. Chính sách tín dụng ưu đãi trong giai đoạn 2016 – 2020 tiếp tục đóng vai trò ngày càng quan trọng trong hỗ trợ và tạo việc làm cho người lao động<sup>(74)</sup>; Công tác giải quyết việc làm cho người lao động đã thực sự giúp người dân có cơ hội tham gia thị trường lao động, đa dạng hóa sinh kế, cải thiện đời sống, giảm nghèo bền vững.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được xác định ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các chính sách giảm nghèo chung của trung ương và các chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh về vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ phát triển sản xuất, y tế, giáo dục, xây dựng nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt tập trung, đầu tư cơ sở hạ tầng, nhân rộng mô hình giảm nghèo,... từng bước triển khai có hiệu quả, qua đó, tạo cơ hội và động lực cho nhiều hộ nghèo, người nghèo tự vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm. Tỷ lệ giảm hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 3%/KH giảm 2% trở lên, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra<sup>(75)</sup>.

<sup>70</sup> tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 0,4% đến 0,6%/năm; công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình chuyển biến tích cực, mức sinh chung của toàn tỉnh đạt 2,2 con

<sup>71</sup> 100% các xã, phường, thị trấn trong tỉnh có trạm y tế xã. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã tăng từ 31% lên 71,8%.

<sup>72</sup> Trong đó số lao động được tạo việc làm mới và việc làm tăng thêm trong nước là 90.069 lượt người, chiếm 99,01% tổng số lao động được tạo việc làm; chia theo nhóm ngành kinh tế như sau: Công nghiệp và xây dựng là 24.223 lượt người, chiếm 26,89%; Nông lâm nghiệp là 42.859 lượt người, chiếm 47,58%; thương mại và dịch vụ là 22.987 lượt người, chiếm 25,53%. Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 900 lao động, chiếm 0,99% tổng số lao động được tạo việc làm, chủ yếu tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc.

<sup>73</sup> Trong giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh tổ chức đào tạo nghề cho 20.122 người, đạt 105,90% so với kế hoạch đề ra; công tác đào tạo nghề vượt 5,91% so với chỉ tiêu tại Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy.

<sup>74</sup> từ nguồn vốn cho vay Quỹ quốc gia giải quyết việc làm và nguồn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay giải quyết việc làm đã có 7.842 dự án được duyệt với số tiền cho vay 200 tỷ đồng.

<sup>75</sup> Cuối năm 2019, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh là 17.128 hộ chiếm tỷ lệ 10,52% trên tổng số hộ toàn tỉnh (giảm 2,99% so với năm 2018), trong đó, tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 24,15% (giảm 5,99% so với năm

Công tác đảm bảo an sinh xã hội đã có sự quan tâm đặc biệt của các cấp, các ngành và địa phương. Các chính sách trợ giúp xã hội của Nhà nước được triển khai kịp thời, hiệu quả; công tác cứu đói, hỗ trợ giáp hạt, tặng quà người khuyết tật, trợ giúp đột xuất,...đã kịp thời động viên các gia đình khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công của tỉnh. Phong trào “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” được tổ chức kịp thời nhân ngày Thương binh liệt sỹ và dịp lễ, Tết hàng năm<sup>(76)</sup>. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới được quan tâm. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ giúp đỡ; trẻ em bị tai nạn thương tích, bị tử vong do đuối nước và bị xâm hại giảm đáng kể. Công tác bình đẳng giới - vì sự tiến bộ của phụ nữ đã đạt được nhiều kết quả tốt; tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng và bộ máy quản lý các cấp giai đoạn 2016-2020 tăng hơn so với giai đoạn trước. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được thường xuyên chú trọng; việc quản lý đối tượng trên địa bàn, lập hồ sơ đưa đối tượng nghiện ma túy của tỉnh vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và áp dụng các biện pháp quản lý sau cai nghiện tại địa phương đảm bảo yêu cầu đặt ra.

### **13. Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân ngày càng được nâng cao, phong trào thể dục thể thao phát triển đa dạng, sôi nổi.**

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tiếp tục được đẩy mạnh<sup>(77)</sup>, có 23 nghệ nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”; hoàn thành Đề tài “Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thổ cẩm của các đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Đăk Nông”; công tác truyền dạy đánh chiêng, dệt thổ cẩm, dân ca, nhạc cụ, đan lát, làm cây nêu... được chú trọng và triển khai có hiệu quả, thường xuyên tổ chức khôi phục các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thành công Lễ hội thổ cẩm Việt Nam lần thứ I năm 2018 tại tỉnh Đăk Nông. Hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật đạt được một số kết quả tích cực. Hoạt động văn hóa quần chúng được chú trọng, các chương trình văn nghệ, tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan, chiếu phim lưu động... với nội dung và hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú mang tính thời sự cao, đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội.

Phong trào thể thao quần chúng có bước phát triển<sup>(78)</sup>; các giải thể thao quần chúng cũng thường xuyên được tổ chức, tạo sân chơi lành mạnh cho mọi tầng lớp nhân dân. Thi đấu thể thao đạt thành tích cao và đáng ghi nhận<sup>(79)</sup>; các

2018), tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 31,59% (giảm 6,98% so với năm 2018). Ước thực hiện năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,52%.

<sup>76</sup> Các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh thường xuyên được chăm sóc, bảo vệ, tôn tạo, nâng cấp theo quy định. Các Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống đều được các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhận phụng dưỡng suốt đời

<sup>77</sup> Xây dựng 01 hồ sơ được xếp hạng di tích cấp Quốc gia (địa điểm chiến thắng chiến dịch Tây Quảng Đức) và 01 hồ sơ được xếp hạng di tích cấp tỉnh (địa điểm chiến thắng đồn Bu Prang).

<sup>78</sup> Số người tham gia tập luyện thể thao tăng 2,7% (=25,7% dân số) và số gia đình tập luyện thể thao tăng 3,5% (=16,5% số hộ gia đình) so với đầu giai đoạn.

<sup>79</sup> 02 Huy chương vàng của VĐV Vũ Trường Giang tham gia Giải Vô địch thế giới võ cổ truyền Việt Nam lần thứ I năm 2016 và lần thứ II, năm 2018 và Huy chương đồng tại giải Vô địch Taekwondo Đông Nam Á, tổ chức tại Philippines của VĐV Lê Xuân Trường. Thành lập Đoàn Vận động viên tham gia Đại hội Thể dục Thể thao

thiết chế văn hóa, thể thao từ tinh thần đến cơ sở được quan tâm đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tập luyện thể thao cho nhân dân. Hoạt động xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư cho văn hóa, thể thao được chú trọng. Từng bước vận động được nhân dân các dân tộc trên địa bàn tinh thần tự giác bảo tồn các giá trị văn hóa, tổ chức các lễ hội truyền thống.

#### **14. Bộ máy các cấp cơ bản được kiện toàn, cải cách hành chính đạt kết quả khá, giải quyết khiếu nại tố cáo được xử lý tương đối hiệu quả.**

Công tác cải cách hành chính chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực<sup>(80)</sup>. Hệ thống thể chế khá đồng bộ, thống nhất; đã triển khai cơ chế một cửa ở các cơ quan hành chính nhà nước, tạo sự thuận lợi, liên thông, đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân. Đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được củng cố kiện toàn; bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn được nâng lên. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước được chú trọng; triển khai hệ thống một cửa điện tử (iGate) đồng bộ cung cấp thông tin thủ tục hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Công tác xây dựng củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ công chức: Ban hành Kế hoạch số 300/KH-UBND ngày 20/6/2018 triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ và Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 08/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; theo đó, việc sáp xếp tổ chức bộ máy theo chủ trương nhất quán của Ban Chấp hành trung ương Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã được các tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức đồng thuận, thống nhất và đạt kết quả cao<sup>(81)</sup>.

Công tác tiếp dân, xử lý khiếu nại tố cáo có bước chuyển biến tích cực. Tuy nhiên khiếu nại, tố cáo trong thời gian qua vẫn diễn biến phức tạp, một số vụ việc phức tạp chưa được giải quyết dứt điểm, nhiều vụ khiếu nại tố cáo đông người, tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn, nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu liên quan đến lĩnh vực đất đai, bồi thường, các chính sách hỗ trợ...khi thu hồi đất. Công tác phòng chống tham nhũng quyết liệt, nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế, khả năng phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng tại đơn vị chưa triệt để.

#### **15. Thực hiện tốt các chính sách và đoàn kết dân tộc, tôn giáo theo chủ trương nhất quán của nhà nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết kịp thời các nhu cầu tôn giáo cho bà con giáo dân.**

toàn quốc lần thứ VIII/2018 tại Hà Nội. Kết quả, đạt 01 HCV, 01HCB và 06HCD, đứng thứ 10/19 các tinh khu vực miền núi và đứng thứ 51/63 tinh, thành cả nước.

<sup>80</sup> Cải cách thể chế; Cải cách TTHTC gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách công vụ, công chức;- cải cách Tài chính công; hiện đại hóa nền hành chính - xây dựng Chính quyền điện tử

<sup>81</sup> Đối với đơn vị hành chính: thực hiện sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn phòng UBND tỉnh, giảm 01 cơ quan (từ 19 cơ quan chuyên môn xuống còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh); Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: giảm được 60 đơn vị sự nghiệp, giảm 60 cấp trưởng; cấp phó tạm thời giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết 19-NQ/TW, giảm được số người làm công tác hành chính như văn thư, thủ quỹ, kế toán... và điều chuyển về vị trí công tác mới phù hợp hoặc giải quyết thôi việc theo chính sách tinh giản biên chế và các quy định của Nhà nước hiện hành; Đối với bộ máy của hệ thống chính trị cấp xã: sáp xếp sáp nhập 171 thôn, tổ dân phố;...

Thực hiện tốt chính sách dân tộc đã góp phần ổn định chính trị, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số<sup>(82)</sup>; Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh lần thứ III. Tuy nhiên, nhìn chung đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ còn cao, chiếm 31,59% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; tình hình an ninh, chính trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn diễn biến phức tạp, thường trực nhiều yếu tố gây mất ổn định. Công tác tôn giáo được quan tâm, giải quyết kịp thời nhu cầu tôn giáo thuần túy, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của bà con giáo dân với các cấp chính quyền<sup>(83)</sup>.

## **16. Công tác đối ngoại được mở rộng, quản lý người nước ngoài trên địa bàn chặt chẽ, an ninh quốc phòng ổn định, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo**

**16.1. Hoạt động đối ngoại** chuyển biến tích cực, chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, liên kết, đầu tư với một số tỉnh, thành trong nước, với một số định chế tài chính quốc tế, tổ chức phi chính phủ và Đại sứ quán, lãnh sự quán của các nước. Công tác đón tiếp đoàn ngoại giao nước ngoài được tổ chức chu đáo. Giao lưu hợp tác kinh tế - văn hoá, thương mại, du lịch, đầu tư, đa phương hoá các quan hệ đối ngoại với các đối tác khác được thắt chặt và ngày càng được mở rộng. Triển khai tốt công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với tỉnh Mondulkiri, vương quốc Campuchia<sup>(84)</sup>.

### **16.2. An ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội:**

Tăng cường các biện pháp bảo vệ an ninh biên giới. Tổ chức diễn tập các phương án, kế hoạch theo cơ chế ở các cấp, qua đó nâng cao cảnh giác, kiểm tra đánh giá khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, đồng thời bổ sung, hoàn chỉnh các phương án, kế hoạch sát với tình hình. Chủ động triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả nhiệm vụ phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình" và âm mưu "phi chính trị hóa Quân đội" của các thế lực thù địch; Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, chính sách, dân vận và công tác quần chúng được chỉ đạo chặt chẽ, có chiều sâu và đạt hiệu quả tốt.

Tuyển quân hàng năm đạt chỉ tiêu về số lượng và đảm bảo chất lượng, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng an ninh được chú trọng. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm hình sự; theo đó, tội phạm được kiềm chế và kéo giảm,

<sup>82</sup> Toàn tỉnh có 40 dân tộc anh em, dân tộc thiểu số khoảng 214.453 người, chiếm tỷ lệ 32,17% so với tổng dân số toàn tỉnh. Có 03 dân tộc tại chỗ (M'Nông, Mạ, Ê Đê) khoảng 68.819 người, chiếm 10,32% so với dân số toàn tỉnh.

<sup>83</sup> Toàn tỉnh có 03 tôn giáo chính và khoảng 217.869 tín đồ hoạt động tại 150 cơ sở tôn giáo.

<sup>84</sup> Tổ chức 34 đoàn/413 lượt người sang thăm, chúc Tết, khám chữa bệnh tại tỉnh Mondulkiri/Campuchia; tổ chức 02 đoàn cán bộ kỹ thuật của huyện Đăk Mil và Tuy Đức sang hỗ trợ, hướng dẫn nước bạn về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây hồ tiêu, khoai lang; tiến hành tọa đàm và ký kết biên bản hội nghị hợp tác giữa Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Tiểu khu Quân sự tỉnh Mondulkiri (04 lần).

tạo chuyển biến tích cực về trật tự, an toàn xã hội<sup>(85)</sup>. Thực hiện hiệu quả các biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, kết quả trung bình hàng năm, tai nạn giao thông đều giảm cả ba tiêu chí<sup>(86)</sup>.

#### **IV. Đánh giá tổng quát và bài học kinh nghiệm:**

##### **1. Những thành tựu đạt được:**

- Tăng trưởng kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được cải thiện. Quy mô công nghiệp có bước phát triển, sản lượng công nghiệp đạt khá, khu cụm công nghiệp được ưu tiên đầu tư, tỷ lệ lắp đầy khá cao. Bộ mặt nông thôn dần được đổi mới nhờ vào triển khai chương trình nông thôn mới và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phương thức sản xuất và cơ cấu ngành nông nghiệp có bước chuyển biến tích cực, năng suất tăng dần. Hoạt động thương mại tăng trưởng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của người dân. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao, các loại hình dịch vụ ngày càng đa dạng, du lịch bước đầu phát huy được thế mạnh về cảnh quan, văn hóa của tỉnh.

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được chú trọng, đảm bảo tính thống nhất giữa các quy hoạch. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị được xác định là một trong ba đột phá của tỉnh, được ưu tiên đầu tư và bước đầu đã đạt được kết quả, kết cấu hạ tầng dần được đồng bộ, đầu tư phát triển tăng khá trong bối cảnh thắt chặt đầu tư công. Doanh nghiệp có bước phát triển về quy mô, tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. Thu hút đầu tư tăng khá, thu hút được một số dự án ODA và đầu tư tư nhân lớn.

- Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được tăng cường và có nhiều tiến bộ. Giáo dục và đào tạo phát triển về quy mô và cải thiện về chất lượng. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, dịch vụ y tế công từng bước được nâng cao chất lượng, cơ sở hạ tầng y tế tiếp tục được đầu tư. Công tác giải quyết việc làm được chú trọng trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, quy mô và chất lượng dân số đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển.

- Thực hiện an sinh xã hội ngày càng chú trọng, đảm bảo, công tác giảm nghèo triển khai hiệu quả hơn. Mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân tiếp tục nâng cao, phong trào thể dục thể thao có bước phát triển khá. Bộ máy các cấp cơ bản được kiện toàn, sắp xếp, cải cách hành chính theo hướng thuận lợi, tạo điều kiện nghiệp thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh cho người dân, doanh nghiệp, giải quyết khiếu nại tố cáo xử lý nhanh chóng. Thực hiện tốt các chính sách và đoàn kết dân tộc, tôn giáo theo chủ trương nhất quán của nhà nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết kịp thời các nhu cầu tôn giáo. Công tác đối ngoại mở rộng, an ninh quốc phòng ổn định, trật tự, an toàn xã hội đảm bảo.

##### **2. Những tồn tại, hạn chế:**

<sup>85</sup> Đầu tranh triệt phá 325 băng, nhóm; bắt 1.493 đối tượng; điều tra làm rõ 1.986/2.206 vụ, đạt 90%, trọng án 97%; bắt, vận động 475 đối tượng truy nã.

<sup>86</sup> Giảm 11,8% số vụ; 0,8% số người chết; 12,1% số người bị thương.

- Giá trị sản phẩm sản xuất nội tỉnh còn thấp, thể hiện quy mô nền kinh tế còn nhỏ, khoảng cách về kinh tế của tỉnh so với các tỉnh trong khu vực còn lớn, chưa tạo được bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát huy lợi thế so sánh từng ngành; tăng trưởng không đạt chỉ tiêu đề ra (KH trên 9%) kéo theo các chỉ tiêu kinh tế đều thấp so với dự kiến. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tăng sản lượng, hàm lượng ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất thấp<sup>(87)</sup>, quy mô nền kinh tế còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước<sup>(88)</sup>. Mức sống của người dân còn rất nhiều khó khăn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, vùng di canh, di cư.

- Tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu là do mở rộng diện tích canh tác, sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào diễn biến thị trường, công tác quản lý quy hoạch cây trồng chưa hiệu quả, xây dựng nông thôn mới còn chậm, phá rừng diễn biến phức tạp; tiêu thụ sản phẩm phụ thuộc nhiều vào thương lái trung gian, nông dân bị ép giá; việc ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao của người dân còn rất hạn chế.

- Chuyển dịch cơ cấu Khu vực 2 chưa đạt kế hoạch đề ra (17,22%/22,52%)<sup>(89)</sup>. Ngành công nghiệp phát triển chưa theo chiều sâu, sản xuất công nghiệp thiếu bền vững thể hiện qua năng lực cạnh tranh, năng suất và chất lượng, hiệu quả sản xuất còn thấp<sup>(90)</sup>. Hạ tầng thương mại vẫn còn hạn chế, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh còn chậm, chưa có lộ trình giúp doanh nghiệp hội nhập rõ ràng, số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu còn hạn chế<sup>(91)</sup>.

- Việc huy động nguồn lực tài nguyên, đất đai, khoáng sản vào phát triển chưa đạt như kỳ vọng, tỷ trọng chế biến sâu khoáng sản thấp; chưa xây dựng đề án sử dụng hiệu quả đất hoang thoả sau khai thác bôxít. Công tác quản lý đất đai vẫn thiếu chặt chẽ, dữ liệu thiếu đồng bộ; tình trạng lấn chiếm, tranh chấp còn xảy ra nghiêm trọng. Công tác định giá đất còn chậm, còn dư luận trong nhân dân về thực hiện thủ tục về đất đai các cấp, còn gây phiền hà, nhũng nhiễu.

- Chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa thực sự là cơ sở vững chắc cho hoạch định các kế hoạch phát triển, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất chưa gắn với công tác kêu gọi đầu tư. Kết cấu hạ tầng vẫn yếu, chưa đóng vai

<sup>87</sup>Máy móc, thiết bị đang được sử dụng ở các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chỉ có 10% hiện đại, 40% trung bình và 50% là lạc hậu và rất lạc hậu; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao mới chỉ có 2%, việc đầu tư cho đổi mới công nghệ rất thấp, chi phí khoảng 0,2%-0,3% doanh thu.

<sup>88</sup>Quy mô nền kinh tế xếp thứ 54/63 tinh thành, xếp thứ 4/5 vùng Tây Nguyên.

<sup>89</sup>do nhà máy Alumin Nhân Cơ bắt đầu hoạt động chậm hơn so với dự kiến và sản lượng chưa đạt kế hoạch đề ra; nhà máy điện phân nhôm của Công ty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân đến nay vẫn còn đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động theo kế hoạch.

<sup>90</sup>Một số nhà máy lớn do quy trình sản xuất chưa đảm bảo yêu cầu về môi trường, chưa chủ động nguồn nguyên liệu nên sản xuất không đạt công suất thiết kế như: Nhà máy cồn Đại Việt, nhà máy MDF Long Việt... Một số ngành sản xuất chưa chủ động chiến lược dài hạn, phụ thuộc nhiều vào thị trường nên khi giá giảm, sản xuất suy giảm như: Đường RS, Mù cao su.

<sup>91</sup>Đến nay trên địa bàn tỉnh có 18 doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, trong đó có 12 doanh nghiệp tham gia ổn định ; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm hơn 60% giá trị kim ngạch xuất khẩu, giữ vai trò quyết định đến sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (Công ty Olam), tiếp đến là doanh nghiệp nhà nước chiếm gần 20%, còn lại là doanh nghiệp tư nhân.

trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; hạ tầng giao thông vẫn còn nhiều hạn chế, nhiều dự án chưa được đầu tư theo quy hoạch. Đường tỉnh lộ nối các huyện và các trung tâm sản xuất lớn vẫn chưa đồng bộ, giao thương khó khăn. Đường đô thị phát triển chậm, mới chỉ đầu tư được các tuyến đường giao thông chính của đô thị Gia Nghĩa và các trục chính qua trung tâm các huyện. Công tác quản lý chất lượng công trình giao thông còn bất cập, một số công trình chất lượng chưa cao.

- Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt thấp; Công trình đầu tư từ nguồn vốn NSNN sau khi đầu tư phát huy hiệu quả thấp, nhiều dự án kéo dài thời gian thực hiện dự án do thiếu vốn, do năng lực tư vấn chưa đáp ứng được yêu cầu, năng lực quản lý của chủ đầu tư còn hạn chế. Chủ đầu tư chưa thật sự chủ động, linh hoạt trong việc điều hành và quản lý nguồn vốn được giao.

- Cơ cấu thu ngân sách chưa thực sự hợp lý và thiếu tính bền vững, nguồn thu ngân sách của tỉnh còn phụ thuộc nhiều vào các khoản thu không có khả năng tái tạo như: tài nguyên, đất đai. Chi ngân sách còn phụ thuộc vào hỗ trợ của trung ương. Doanh nghiệp quy mô nhỏ chiếm đa số, sức cạnh tranh còn thấp. Công tác xúc tiến đầu tư còn nhiều hạn chế. Cải thiện môi trường kinh doanh chậm.

- Quản lý tài nguyên còn buông lỏng, khoáng sản bị khai thác trái phép, ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường chưa cao, cơ sở hạ tầng giáo dục còn nhiều hạn chế, chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của địa phương. Công tác y tế vẫn chưa đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân, hạ tầng và trang thiết bị còn thiếu, chưa đồng bộ. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Giảm nghèo chưa bền vững, khả năng tái nghèo cao, áp lực dân di cư tự do và các khó khăn nội tại của khiến cho công tác giảm nghèo chưa phát huy hiệu quả. Chất lượng của hoạt động văn hóa chưa cao, các thiết chế văn hóa, thể thao tại cơ sở chưa được sử dụng hiệu quả. Phát triển khoa học công nghệ còn hạn chế. Khiếu nại tố cáo vẫn diễn biến phức tạp, cải cách hành chính vẫn chưa đạt yêu cầu, một số thủ tục hành chính còn rườm rà, kỷ cương, kỷ luật, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm có lúc, có nơi chưa nghiêm; trong những năm gần đây kết quả Chỉ số CCHC của tỉnh do Bộ Nội vụ đánh giá vẫn ở mức thấp<sup>(92)</sup>. Tình hình an ninh quốc phòng vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn.

### **3. Nguyên nhân chủ yếu**

#### **3.1. Nguyên nhân khách quan:**

- Tình hình kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước diễn biến bất lợi, kinh tế trong nước đối mặt với các khó khăn ngắn hạn như xử lý nợ xấu, sản xuất kinh doanh trì trệ, dịch bệnh.. ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế nội tỉnh, dẫn đến tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội thấp hơn dự kiến. Bên cạnh đó, dân di cư tự do gia tăng, mà đa số là dân nghèo của các tỉnh phía Bắc, gây áp lực về đón

<sup>92</sup> Xếp hạng cải cách hành chính năm 2019 của tỉnh đứng thứ 56/63 tỉnh, thành phố; đứng thứ 4/5 so với các tỉnh vùng Tây Nguyên.

ứng cơ sở hạ tầng, phá vỡ các quy hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, vùng lãnh thổ, tạo sức ép lớn vào hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Điểm xuất phát về kinh tế - xã hội của tỉnh rất thấp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ; nền kinh tế còn mang nặng tính thuần nông, quy mô nền kinh tế còn nhỏ và lạc hậu so với mặt bằng chung của cả nước, chất lượng thấp, tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo cao. Do xuất phát điểm thấp, nguồn lực hạn chế nên việc khắc phục các điểm yếu của tỉnh về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường...để thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội còn nhiều khó khăn. Nhiều tiềm năng, lợi thế của tỉnh chưa được phát huy.

- Yếu kém về cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng về giao thông kéo dài trong nhiều năm ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các tuyến tỉnh lộ, các tuyến nối các vùng dân cư và vùng sản xuất đầu tư chậm, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa, đi lại của nhân dân, đặc biệt là giảm dòng vốn thu hút đầu tư vào tỉnh.

**3.2. Nguyên nhân chủ quan:** Những hạn chế, yếu kém trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan:

- Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội ở một số ngành, địa phương còn thiếu đồng bộ nên hiệu quả chưa cao, chưa phát huy hết năng lực của bộ phận cán bộ, công chức, có lúc, có nơi chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Việc cân đối tài lực với chức năng, nhiệm vụ chưa được quan tâm đúng mức. Một số nơi và một bộ phận nhân dân còn mang nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại cấp trên và ngân sách nhà nước. Năng lực chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp tuy có nâng lên nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế nhất định. Các ban chỉ đạo thực hiện chương trình, đề án hoạt động hiệu quả chưa cao.

- Đổi mới tư duy kinh tế chưa thật sự quyết liệt, toàn diện và đồng bộ; bộ máy hành chính ở cơ sở chưa thực sự gắn bó với dân, cơ chế phối hợp giữa cơ quan đề ra quyết định và tổ chức thực hiện thiếu nhịp nhàng, đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành còn nhiều hạn chế. Hệ thống cơ chế chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để trở thành động lực thu hút và sử dụng tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp, trình độ lao động còn yếu, khả năng đào tạo nhân lực và chất lượng lao động chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị của tỉnh đến cơ sở còn nhiều bất cập. Doanh nghiệp có quy mô còn nhỏ bé, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, thiếu tính bền vững, sản phẩm đa phần là sản phẩm thô, giá trị gia tăng còn thấp.

#### **4. Bài học kinh nghiệm:**

4.1. Nâng cao tinh thần đoàn kết. Giữ vững kỷ cương, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Phát huy tinh thần sáng

tạo, dám làm, dám chịu trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo, nêu cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong chỉ đạo điều hành. Xây dựng đội ngũ cán bộ bảo đảm đáp ứng yêu cầu công việc.

4.2. Vận dụng sáng tạo định hướng của trung ương vào tình hình cụ thể của địa phương; Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh; Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của trung ương, cùng với sự phát huy nội lực tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ của địa phương.

4.3. Việc ban hành các chủ trương, chính sách phải dựa vào nguồn lực và huy động tốt nhất các nguồn lực để thực hiện, bám sát định hướng quy hoạch và các mục tiêu đã đề ra. Việc tổ chức phải thực hiện đồng bộ, toàn diện, có phân công trách nhiệm cụ thể, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

4.4. Coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tập trung giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân; thực hiện tốt chính sách với người có công, gia đình chính sách, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.5. Ôn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; đoàn kết nội bộ trong cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở làm nòng cốt cho đoàn kết toàn dân và đồng thuận xã hội để tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng.

## **PHẦN THỨ HAI** **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Xu thế hòa bình và liên kết vẫn là xu thế chủ đạo, cạnh tranh chiến lược, xung đột lợi ích tiếp tục diễn ra ngày càng phức tạp và khó lường. Xu hướng liên kết kinh tế trong cộng đồng ASEAN và các quốc gia thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA), sẽ tác động lớn đến phát triển trong nước. Không gian Biển Đông của đất nước tiếp tục biến động, ảnh hưởng đến quốc phòng và an ninh. Nước ta vẫn tiếp tục quá trình chuyển đổi, hoàn thiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế sâu rộng hơn; thực hiện các cam kết khi tham gia các hiệp định FTA, sẽ có nhiều chính sách, pháp luật được trung ương tiếp tục điều chỉnh trong thời gian tới.

Những năm tới, cơ hội, khó khăn, thách thức sẽ đan xen, trong điều kiện nền kinh tế địa phương có dấu hiệu phát triển chậm lại, những hạn chế nội tại chưa được khắc phục toàn diện, để Đăk Nông tiếp tục tăng trưởng trên các lĩnh vực, đòi hỏi trong nhiệm kỳ 2020-2025 phải nhận định lại thế mạnh<sup>(93)</sup> và tìm

---

<sup>93</sup>**Nhận định lại thế mạnh của tỉnh:** (1) Khoáng sản Alumin quy mô lớn; (2) Khí hậu ôn hòa; (3) Tiềm năng đất đai nông nghiệp và quỹ đất phát triển đô thị (đánh giá lại 02 tiềm năng về rừng (loại bỏ), vị trí địa lý chiến lược).

kiểm đư địa tăng trưởng mới<sup>(94)</sup> có sự đột phá trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

### **I. Quan điểm phát triển:**

(1) Kiên định đường lối lãnh đạo của Đảng; ban hành cơ chế, chính sách của địa phương trên cơ sở nắm vững chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cụ thể hóa, vận dụng linh hoạt sát với thực tiễn, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư; hướng tới sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện.

(2) Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, phát huy các nguồn lực bên trong, tích cực thu hút các nguồn lực bên ngoài cho quá trình phát triển của tỉnh. Phát triển kinh tế nhanh nhưng đảm bảo đồng bộ, bền vững trên tất cả các ngành, lĩnh vực; giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại.

(3) Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng của Nhân dân trong quá trình xây dựng, phát triển; tăng cường quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước thông qua hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là hoạt động giám sát, phản biện.

(4) Ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, nhất là các thành tựu tiên tiến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển kinh tế; quản lý xã hội, xây dựng chính quyền điện tử; phát triển y tế - giáo dục; nâng cao năng suất lao động.

### **II. Mục tiêu phát triển:**

#### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Phát triển kinh tế Đăk Nông với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, lợi thế của tỉnh và huy động các nguồn lực từ bên ngoài. Phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá chất lượng cao, sử dụng kỹ thuật tiên tiến đem lại hiệu quả cao và bền vững. Tập trung phát triển theo chiều sâu các ngành công nghiệp có lợi thế, từng bước ứng dụng công nghệ hiện đại hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường; Phát triển các loại hình dịch vụ theo hướng tăng cường chất lượng, đảm bảo phục vụ tốt cho thị trường, nhất là các loại hình dịch vụ du lịch mà tỉnh có lợi thế. Phát triển sự nghiệp văn hoá xã hội, đầy mạnh

<sup>94</sup>Nhận định đư địa tăng trưởng trong nhiệm kỳ 2020-2025: (1) Luyện Nhôm: Tiếp tục phát triển và đạt kết quả trong công nghiệp luyện Nhôm, định hướng chế biến sâu nâng cao giá trị khoáng sản, chuẩn bị kết cấu hạ tầng để mở rộng công nghiệp luyện nhôm và sau nhôm; (2) Mở rộng khai thác Alumin: Tiếp tục kiến nghị Trung ương cho phép mở rộng quy mô và các thành phần kinh tế khai thác Alumin, phát huy hiệu quả đã được minh chứng trong giai đoạn thí điểm; (3) Kiến nghị phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại trọng điểm liên vùng Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (đường cao tốc, đường sắt qua tỉnh Đăk Nông, để xuất phuơng ám đối quyền khai thác mỏ bô xít lấy hạ tầng) là động lực thúc đẩy toàn diện phát triển KTXH; (4) Thu hút đầu tư phát triển đô thị trung tâm, gắn liền với du lịch nghỉ dưỡng trên lợi thế khí hậu và lượng lớn quỹ đất đô thị chưa khai thác theo quy hoạch; (5) Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị nông sản, đấu giá quyền sử dụng đất sau hoàn thổ alumin để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến.

công tác xã hội hoá giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

**2. Mục tiêu cụ thể:** Trên cơ sở tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020; Dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII. Xây dựng các chỉ tiêu phát triển KT-XH chủ yếu giai đoạn 2021-2025, gồm 18 nhóm chỉ tiêu, trong đó: 10 nhóm chỉ tiêu kinh tế hạ tầng, 08 nhóm chỉ tiêu văn hoá, xã hội, môi trường (*Số liệu chi tiết theo Phụ lục II - Hệ thống chỉ tiêu phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025 đính kèm*). Trong đó:

2.1. Tăng trưởng kinh tế<sup>(95)</sup>: Giai đoạn 2021-2025, GRDP (giá 2010) tăng bình quân từ 7,5-8%, trong đó: KV1 đạt 4,5%; KV2 đạt 13,36%, KV3 đạt 7,55%; KV4 đạt 9,74%.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo phương pháp tính mới (giá hiện hành): Phấn đấu đến năm 2025, KV1 chiếm 31%, KV2 chiếm 23%, KV3 chiếm 41%, KV4 chiếm 5%.

2.3. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt trên 70 triệu đồng.

2.4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 15%/năm, tỷ trọng chiếm từ 35-40% so với GRDP.

2.5. Thu, chi ngân sách:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 phấn đấu trên 18,4 ngàn tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân 12%/năm.

- Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt trên 41,3 ngàn tỷ đồng, tỷ trọng chiếm từ 20-25% so với GRDP.

2.6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ năm 2025 phấn đấu trên 25,9 ngàn tỷ đồng.

2.7. Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 1.273 triệu USD, tốc độ tăng bình quân đạt 10%/năm. Kim ngạch nhập khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 270 triệu USD, tốc độ tăng bình quân đạt 5%/năm

2.8. Hạ tầng giao thông: Tỉ lệ nhựa hoá chung 73%; Nhựa hoá đường huyện 88%.

---

<sup>95</sup> Theo phương pháp tính GRDP mới của Chính phủ quy định áp dụng từ năm 2016 để loại bỏ tính trùng, tính lặp giữa Trung ương và địa phương. Tổng Cục Thống kê đã tính tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2015 đạt 7,46% làm cơ sở để tính xây dựng kế hoạch tăng trưởng giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ các dự báo sản xuất các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dự báo lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ như: Các nhà máy lớn đi vào hoạt động, năm 2016, sản xuất thêm 400 ngàn tấn Alumin, từ năm 2018, mỗi năm sẽ sản xuất 600 ngàn tấn Alumin và 150 ngàn tấn nhôm; Các ngành công nghiệp khác như: Chế biến, khai thác khoáng sản... giữ mức sản xuất ổn định. Sản lượng các sản phẩm nông nghiệp dự báo tăng trưởng ổn định vì áp dụng khoa học kỹ thuật, cải tiến công nghệ sản xuất, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Dân số tăng trưởng, nhu cầu dịch vụ, hàng hóa tăng cả về sản lượng và giá trị, sẽ góp phần cho lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng nồng động; đồng thời, theo dự báo của các tổ chức nghiên cứu kinh tế, giai đoạn 2016-2020, kinh tế vĩ mô kỳ vọng sẽ tăng trưởng mạnh hơn, sẽ tác động tích cực đến kinh tế địa phương.

2.9. Hạ tầng cấp, thoát nước và đô thị: tỉ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới 84%, tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 95%, tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch 100%, tỉ lệ xử lý rác thải đô thị 100%, tỉ lệ đô thị hóa 33%.

2.10. Hạ tầng cấp điện: tỉ lệ hộ sử dụng điện 99,5%, tỉ lệ bon, buôn có điện 100%.

2.11. Dân số: dân số 728 ngàn người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân dưới 1%/năm. Mức giảm sinh bình quân trên 0,3%/năm.

2.12. Lao động và việc làm: Tổng số lao động được tạo việc làm cả giai đoạn 90 ngàn người; Đào tạo nghề cho 20 ngàn người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 57,5%.

2.13. Giảm nghèo: Tỉ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 2% trở lên, riêng hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên theo chuẩn nghèo 2021-2025.

2.14. Y tế: Phấn đấu đạt mức sinh thay thế năm 2025 là 2,3 (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,3 con). Đạt 21 giường bệnh/vạn dân; 8,9 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 95%.

2.15. Giáo dục: Số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia hàng năm 9 trường trở lên/năm.

2.16. Văn hóa: 60% xã đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường thị trấn đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị theo tiêu chuẩn mới.

2.17. Môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng đạt 38,5% vào năm 2025; cả giai đoạn trồng mới 5.000 ha rừng tập trung, bình quân 1000 ha/năm; Bình quân mỗi năm giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá.

2.18. Nông thôn mới: Phấn đấu đến năm 2025, có 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới, mỗi xã đạt bình quân 17,2 tiêu chí trở lên, đạt thêm 01 huyện nông thôn mới.

### **III. Nhiệm vụ, định hướng và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.**

**1. Quán triệt và triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XII tỉnh Đăk Nông, triển khai các chính sách của trung ương sáng tạo, phù hợp với tình hình của địa phương, nâng cao tinh thần công hiến, đề cao sự sáng tạo và trách nhiệm của người đứng đầu.**

- Xây dựng các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Chỉ thị trình Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh để ban hành, thực hiện, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở các chương trình mục tiêu lớn của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương triển khai và cụ thể hóa bằng các giải pháp chi tiết, xây dựng kế hoạch triển khai trong cả giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch theo từng năm.

- Thực hiện sơ kết, tổng kết các Nghị quyết, Chương trình giai đoạn 2016-2020, từ đó đề ra phương hướng, nhiệm vụ thực hiện tiếp tục trong giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình tổng kết, phải thẳng thắn nhìn nhận những khuyết điểm để khắc phục, sửa chữa và thực hiện tốt trong giai đoạn mới.

- Quán triệt và thực hiện hiệu quả tất cả các chính sách của trung ương về điều hành kinh tế xã hội vĩ mô, trên địa bàn tỉnh. Áp dụng linh hoạt các chính sách, định hướng của trung ương, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Ban hành quy định cụ thể về thời gian ban hành và đi vào thực hiện tại địa phương đối với các chính sách, luật, định hướng, chỉ đạo của trung ương trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao, đề cao và có quy chế về trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng các đơn vị trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đề ra. Có biện pháp nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong việc thực hiện các chỉ đạo của trung ương, Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

## **2. Xây dựng chất lượng “Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050” trình trung ương phê duyệt, làm định hướng phát triển trong dài hạn**

Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt, đề ra định hướng, mục tiêu chiến lược, xác định các động lực, nguồn lực phát triển của địa phương để bảo đảm cho sự phát triển đồng bộ, thống nhất, khai thác nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm cho phát triển bền vững. Cập nhật những định hướng mới của trung ương, xu hướng mới của phát triển kinh tế, trong điều kiện hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế để định hướng mô hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh phù hợp với giai đoạn mới.

Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và quản lý chặt chẽ, theo hướng phát huy lợi thế về diện mạo, địa hình, thổ nhưỡng đặc trưng của tỉnh miền núi và ứng phó với biến đổi khí hậu

## **3. Phấn đấu mức tăng trưởng cao trên nền tảng đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng huy động các nguồn lực mạnh từ bên ngoài, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng đồng bộ để tạo động lực phát triển toàn diện kinh tế xã hội**

- Duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định của các giai đoạn trước, ít nhất ở mức tăng trưởng khá, cao hơn bình quân của cả nước (từ 1-2%), trên nền tảng huy động, sử dụng hiệu quả tất cả mọi nguồn lực trên tinh thần “nội lực làm nền tảng” và “ngoại lực đột phá”.

- Huy động hiệu quả toàn xã hội tham gia đầu tư, phấn đấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt tỷ trọng trên 35%-40%/GRDP, phù hợp với nhu cầu vốn của tỉnh. Lựa chọn dự án đầu tư công dựa trên hiệu quả kinh tế xã hội và thu hưởng của số đông người dân. Tăng cường điều tiết đầu tư công từ NSDP. Chỉ huy động nguồn vốn ODA cho kết cấu hạ tầng.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nội lực trên các mặt chủ yếu: Nâng cao giá trị chế biến Alumin và các khoáng sản theo hướng hạn chế và tiến tới cấm xuất thô, mở rộng chế biến sâu, tăng hàm lượng KHCN; Quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất, nhất là đối với quỹ đất đô thị đang quy hoạch, quỹ đất để thu hút đầu tư dự án; xây dựng cơ chế để tinh tự giải phóng mặt bằng, tạo danh mục kêu gọi dự án đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư chiến lược.

- Chú trọng huy động nguồn lực mạnh từ bên ngoài để tạo đột phá trên các hướng chủ yếu: Kiến nghị trung ương đầu tư các kết cấu hạ tầng lớn kết nối vùng Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; hoặc kiến nghị trung ương cho cơ chế “đổi mỏ, đổi quyền khai thác khoáng sản lấy kết cấu hạ tầng trọng điểm đồng bộ”; Khai thác nguồn ngoại lực ngoài nhà nước bằng cách thu hút các nhà đầu tư lớn, chiến lược, tiềm lực tài chính mạnh vào đầu tư một số dự án lớn, có điều kiện thuận lợi sẵn có để triển khai về hạ tầng đô thị trung tâm, hạ tầng du lịch trọng điểm, hạ tầng KCN, khai thác mỏ bô xít. Chủ trương chủ động đề xuất, tiếp cận các chính sách phát triển kinh tế mới của trung ương.

- Phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và toàn diện, bước đầu ưu tiên hạ tầng giao thông để làm động lực, đi trước, tạo thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế xã hội; ưu tiên hạ tầng thủy lợi để phục vụ nông nghiệp và dân ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt. Ưu tiên thu hút đầu tư hạ tầng đô thị, du lịch và dịch vụ, hạ tầng KCN. Kiến nghị trung ương cho cơ chế hoặc nguồn vốn để đầu tư dự án Đường cao tốc Tây Nguyên – Tp Hồ Chí Minh; đường sắt Đăk Nông - Chơn Thành (Bình Phước). Đầu tư mở rộng, nâng cấp, sửa chữa các tuyến tỉnh lộ và một số tuyến giao thông quan trọng.

#### **4. Thu hút mạnh mẽ nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng vận động nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, nguồn vốn vay ưu đãi ODA và vốn đầu tư trực tiếp FDI, đồng thời, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư trong tỉnh, phát huy nội lực, sử dụng nguồn lực đầu tư hiệu quả.**

- Tranh thủ và vận động các chính sách, nguồn lực của trung ương ưu tiên đặc thù về vùng Tây Nguyên và tỉnh Đăk Nông, trong đó tập trung theo hướng tận dụng lợi thế vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của tỉnh để vận động chính sách, nguồn lực để phát triển kinh tế kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Vận động nguồn vốn ODA để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, giảm nghèo bền vững. Chủ động tiếp cận trực tiếp đến các nhà tài trợ thông qua sự hỗ trợ, kết nối của các bộ, ngành trung ương, các Đại sứ và Lãnh sự quán các nước. Vận động nguồn vốn ODA theo hướng gắn liền với phát triển tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia, phát triển hành lang kinh tế Đông Tây, phát triển cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gắn liền với bảo vệ rừng, phòng chống biến đổi khí hậu. Đối với khu vực kinh tế nước ngoài (FDI): Chủ động định hướng kêu gọi đầu tư vào các dự án công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, các dự án có vốn lớn, động lực lan tỏa, kéo theo phát triển nhiều ngành, lĩnh vực. Hạn

chế các dự án nông, lâm nghiệp, các dự án có hàm lượng công nghệ thấp, công nghệ lạc hậu ảnh hưởng môi trường, diện tích đất đai lớn, khu vực trọng điểm về an ninh quốc phòng.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, có biện pháp kiểm soát tài chính đối với các nhà đầu tư đăng ký đầu tư vào tỉnh. Sử dụng nguồn ngân sách để giải phóng mặt bằng các vị trí có khả năng thu hút và thuận lợi cho đầu tư để tạo quỹ đất lớn thu hút đầu tư. Cải cách thủ tục hành chính đầu tư, giải quyết dứt điểm các tồn tại vướng mắc và đẩy nhanh thời gian tối đa về quy trình đầu tư như: giao đất, đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép xây dựng cho dự án.

- Tiếp tục tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về điều hành ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ thu, chi. Tăng cường công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, nhất là các nguồn thu từ đất để bố trí đầu tư hoàn thiện các dự án đang thiếu nguồn vốn. Kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước, bảo đảm đúng dự toán được duyệt. Triệt để tiết kiệm chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, chi công tác nước ngoài, chi cho lễ hội, lễ kỷ niệm, khởi công, khánh thành, tổng kết và các khoản chi chưa cần thiết khác, nhằm tạo nguồn tiết kiệm chi để tăng cho đầu tư phát triển.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 233/KH-UBND, ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh Đăk Nông, về phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030 để thực hiện tư vấn công nghệ, chuyển giao công nghệ, triển khai lắp đặt và đưa công nghệ số vào mọi lĩnh vực của xã hội, mọi tổ chức, mọi doanh nghiệp, mọi gia đình. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư gắn liền với cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công.

- Đề xuất bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, trái với cơ chế thị trường, thay đổi hình thức quản lý nhà nước từ “tiền kiểm” qua “hậu kiểm”; Tiếp tục giảm thời gian thực hiện đối với các thủ tục đăng ký đầu tư, thuế, bảo hiểm, đất đai, cấp phép xây dựng, quy hoạch, ... đánh giá định kỳ, để giám sát việc giảm thời gian, hạn chế tối đa và tiến tới nhà đầu tư không phải liên hệ nhiều lần. Đổi mới cơ bản phương thức xúc tiến đầu tư, từ chiều rộng sang trọng điểm, trọng tâm. Chính quyền các cấp nghiên cứu cơ chế, bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư để giải phóng mặt bằng, tạo các điều kiện thuận lợi trước đối với các dự án mục tiêu để kêu gọi đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

- Đối với khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh:(1) Tập trung kêu gọi đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp mũi nhọn là công nghiệp Alumin - nhôm, sau nhôm; Công nghiệp chế biến các nông sản thế mạnh của tỉnh, phấn đấu đến năm 2025, công nghiệp chế biến sâu trở thành lĩnh vực kinh tế động lực của địa phương;(2) Khuyến khích, hỗ trợ

khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào nông thôn mới gắn chặt với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; phát triển nông nghiệp gắn với lợi thế về vùng khí hậu ôn hoà, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn; quản lý bảo vệ và phát triển rừng hiệu quả, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;(3) Tập trung chỉ đạo thu hút khu vực kinh tế tư nhân phát triển dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng thương hiệu hàng hóa thế mạnh, hoàn thiện hệ thống thương mại, phát triển du lịch trên nền tảng phát huy các lợi thế tự nhiên của địa phương.

- Đối với khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh: Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả, hình thức hoạt động, gắn hoạt động với hiệu quả thực chất đổi với các mô hình kinh tế tập thể, không rập khuôn theo mô hình bên ngoài. Định hướng khuyến khích kết nối giữa các hợp tác xã và các doanh nghiệp, phân công và thực hiện rõ vai trò trong mối liên kết này, hợp tác xã tập trung sản xuất sản phẩm đạt chuẩn, doanh nghiệp tập trung vào thị trường và đầu ra. Trong điều kiện của tỉnh, tập trung ưu tiên phát triển mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp hiện đại; coi đây là biện pháp để giải bài toán “được mùa mất giá”, tránh biến động lớn về giá cả, ổn định thị trường tiêu thụ cho nông sản của tỉnh. Khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa.

- Đối với khu vực kinh tế nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh: Tiếp tục sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông lâm nghiệp theo đề án đã được phê duyệt và tiến độ Chính phủ yêu cầu, phát huy hiệu quả nguồn vốn, nguồn lực về đất đai, rừng, tài nguyên và tài sản nhà nước đã đầu tư. Kiên quyết xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, thực hiện quản lý theo cơ chế thị trường. Tổ chức lại bộ máy các đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, giảm bớt trung gian, sáp nhập các đơn vị có chức năng liên thông. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị; đảm bảo quyền bình đẳng cung cấp dịch vụ công giữa các đơn vị sự nghiệp trong công lập và ngoài nhà nước theo cơ chế thị trường.

## **5. Đẩy mạnh tái cơ cấu toàn diện các ngành kinh tế; phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu; nông nghiệp theo hướng tăng thu nhập cho đại đa số nông dân.**

- Thực hiện thành công 02 đề án nông nghiệp (đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đề án Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao). Phát triển nông nghiệp theo hướng sạch, chất lượng và bền vững, tạo mũi đột phá về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh và giá trị kinh tế cao. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

- Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để kinh tế nông hộ tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh

nghiệp. Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nâng cao chất lượng tăng trưởng; kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; khai thác có hiệu quả các lợi thế về đất, rừng và khoáng sản, nhất là khoáng sản Bôxit, du lịch sinh thái và tăng cường thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài. Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện nhôm, phấn đấu trở thành vùng trung tâm công nghiệp alumin - luyện nhôm của quốc gia; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu.

- Đặt trọng tâm phát triển khoa học công nghệ vào hiệu quả ứng dụng tại doanh nghiệp và sản xuất của người dân, chú trọng nghiên cứu các lĩnh vực khoa học công nghệ đặc trưng, phù hợp với điều kiện của tỉnh, trong đó tập trung vào các công nghệ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các công nghệ liên quan đến chế biến sau nhôm, ...; đổi mới phương thức phân bổ ngân sách cho khoa học công nghệ, chỉ đầu tư cho các đề án có hiệu quả ứng dụng thực tế cao, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân của tỉnh.

- Phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Phát huy yếu tố nguồn lực con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú ý công tác đào tạo đội ngũ công chức, viên chức, đội ngũ công nhân, lao động kỹ thuật. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, thuê đội ngũ chuyên gia giỏi về kinh tế, công nghệ, khoa học và quản lý từ các thành phố lớn, tư vấn cho các ngành, các doanh nghiệp của tỉnh phát triển đúng hướng.

## **6. Phát triển dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng thương hiệu hàng hóa thế mạnh của tỉnh, hoàn thiện hệ thống thương mại; khơi dậy tiềm năng phát triển du lịch<sup>96</sup>.**

- Khai thác và phục vụ tốt thị trường trong tỉnh, kết hợp với đẩy mạnh giao lưu hàng hóa với các tỉnh để mở rộng thị trường, đặc biệt là các tỉnh thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, với các trung tâm đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến hỗ trợ thương mại, tiếp tục quảng bá và thực hiện chính sách đưa hàng về nông thôn, thực hiện cuộc vận động “người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Xây dựng đề án hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường và xúc tiến thương mại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường bền vững, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao; tích cực phát triển các mặt hàng có tiềm năng thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu; Xây dựng Kế hoạch đưa sản phẩm

<sup>96</sup> tiêu đề theo đề cương: huy động hiệu quả nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, đảm bảo động lực cho phát triển kinh tế

nông nghiệp thế mạnh và chất lượng cao của tỉnh vào tiêu thụ tại các siêu thị trong nước.

- Đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn, hiện đại tại các địa bàn trọng điểm có đông dân cư và các khu đô thị mới. Thu hút đầu tư phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các đô thị như: Gia Nghĩa, Kiến Đức, Đăk Mil, EaTling... Hỗ trợ đầu tư các siêu thị tại các trung tâm đô thị lớn của tỉnh; khuyến khích các nhà cung cấp hàng hoá tiêu dùng mở các đại lý cấp 1 tại tỉnh để khắc phục tình trạng mặt bằng giá cao. Thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thị trường nhằm tăng cường kỷ cương, trật tự thị trường; ngăn chặn tệ buôn lậu, gian lận thương mại; sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến.

- Phát triển dịch vụ vận tải có hệ thống vận chuyển, trạm dừng chân thuận tiện, mở rộng địa bàn phục vụ đến các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Mở rộng luồng tuyến vận tải đến tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh vận tải phát triển.

- Phát triển đa dạng các loại hình du lịch, từng bước kiện toàn cơ sở hạ tầng, tạo ra các sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng riêng của tỉnh Đăk Nông. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp du lịch tâm linh, hội nghị, hội thảo, khám phá và các dịch vụ vui chơi giải trí để thu hút khách quốc tế và nội địa. Xây dựng cơ chế quản lý, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hình thành mô hình từng người dân, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch. Hoàn thiện đầu tư Công viên địa chất Đăk Nông (sau khi được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu) thành Khu du lịch trọng điểm của tỉnh, nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách để thu hút khách du lịch nước ngoài. Kết nối tổng thể các danh thắng du lịch toàn tỉnh, điểm bán hàng, kết hợp với khách sạn nghỉ dưỡng đạt chuẩn để tạo Tour du lịch hấp dẫn, quảng bá thu hút du khách.

## **7. Quản lý và sử dụng nguồn đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý và khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên nước. Chủ trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong toàn xã hội về nhận thức và hành động trước tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường gia tăng, đang trở thành nguy cơ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, đời sống nhân dân và sự phát triển bền vững. Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; thực hiện sàng lọc, lựa chọn đầu tư phát

triển dựa trên các tiêu chí về môi trường; quản lý nghiêm ngặt và phát triển diện tích rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; xác định các diện tích rừng bị xâm canh trái phép, có biện pháp để khuyến khích doanh nghiệp và người dân trồng mới lại rừng. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác hoàn thổ sau khai thác bô xít; nghiên cứu xây dựng các cơ chế cơ chế, chính sách phù hợp để thuê đất và hỗ trợ đời sống cho các đối tượng có diện tích đất khai thác bô xít.

Khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nâng cao chất lượng, tiến độ xây dựng, tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo tính công khai, minh bạch, bền vững, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác có liên quan; việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với cơ chế thị trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư, giảm thiểu khiếu kiện liên quan đến thu hồi đất; thực hiện nghiêm các quy định về thu hồi đất đối với các dự án triển khai chậm tiến độ, sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật về đất đai.

- Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hành động Chiến lược về ứng phó với biến đổi khí hậu; Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai. Hạn chế tối đa các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các dự án phát triển kinh tế sử dụng lãng phí, khai thác không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát thải nhiều chất ô nhiễm, khí nhà kính, hủy hoại cảnh quan, sinh thái, gây ô nhiễm môi trường, gia tăng rủi ro thiên tai, nhất là vùng đầu nguồn nước, khu dân cư.

## **8. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực; phát triển con người, chăm sóc sức khỏe nhân dân**

- Triển khai thực hiện đổi mới toàn diện và đồng bộ giáo dục và đào tạo theo Đề án của trung ương, phát triển các cơ sở đào tạo ở các cấp; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Duy trì kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Phát triển đồng bộ hệ thống giáo dục và đào tạo theo hướng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đi đôi với nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm các điều kiện cơ bản để thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới, thực hiện giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng dạy và học. Đổi mới công tác quản lý, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và xử lý nghiêm những tiêu cực trong giáo dục. Đảm bảo đầy đủ số lượng cán bộ quản lý, giáo viên theo tiêu chuẩn ở các cấp học, ngành học.

- Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, chuyển trọng tâm đánh giá nội dung học tập sang đánh giá phẩm chất và năng lực người học. Chỉ đạo và tổ chức các kỳ thi quốc gia và cấp tỉnh an toàn, nghiêm túc, khách quan. Hướng dẫn chi tiết, tăng cường kiểm tra công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp hàng năm, đổi mới công tác tuyển sinh lớp 10. Đẩy mạnh công tác xã hội

hoá giáo dục. Có đề án hỗ trợ nâng cao tỉ lệ học sinh là con em dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa theo học ở các cấp học cao hơn

- Về y tế: Ưu tiên các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở<sup>(97)</sup>, chú ý phát triển y tế tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng, phong cách và thái độ của cán bộ y tế để hướng tới sự hài lòng của nhân dân trong hoạt động cung cấp các dịch vụ y tế. Đưa ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám định bảo hiểm y tế, chẩn đoán, xét nghiệm, khám chữa bệnh và tiến tới liên thông dữ liệu trong khám, chữa bệnh giữa các tuyến.

- Chủ động thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện dự phòng toàn diện và có trọng điểm ưu tiên phòng chống các bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm, chủ động dự báo, phát hiện sớm, không chế kịp thời, không để dịch bệnh diễn ra trên diện rộng, Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của chương trình tiêm chủng mở rộng nhằm loại trừ các bệnh truyền nhiễm hay gặp ở trẻ em, đồng thời mở rộng việc sử dụng vắc-xin để phòng ngừa các bệnh khác. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, kế thừa, bảo tồn và phát triển đông y; kết hợp đông y với tây y trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe. Hoàn thành xây dựng giai đoạn II Bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Nông, nâng quy mô lên 700 giường bệnh.

## **9. Về phát triển văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao, khoa học công nghệ**

- Bảo tồn, phát huy những những giá trị văn hóa dân tộc bản địa, các di tích lịch sử gắn với phát triển du lịch. Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, độc đáo của bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh; đồng thời, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tăng cường công tác điều tra, sưu tầm các giá trị văn hóa về sinh hoạt cộng đồng, lễ hội, các loại hình văn hóa dân gian; phát huy di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái; chú trọng việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa phục vụ giáo dục truyền thống; tiếp tục triển khai thực hiện các dự án, đề án về văn hóa, đầu tư phục dựng một số bon, buôn văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào các dân tộc bản địa.

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện, gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào thể dục thể thao với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở cơ sở. Bảo tồn, phát triển các môn thể thao của đồng bào các dân tộc thiểu số và phát triển

<sup>97</sup> Chế độ dinh dưỡng hợp lý theo nhóm tuổi, đặc biệt là bà mẹ và trẻ em, sữa học đường; bảo đảm an toàn thực phẩm; vận động toàn dân giữ gìn vệ sinh môi trường để mọi người dân được sống trong môi trường trong sạch, không hút thuốc lá; tăng cường công tác y tế học đường, rửa tay với xà phòng và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh đầy đủ cho trẻ em; bảo vệ sức khỏe người lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp... nhằm góp phần nâng cao thể lực, tầm vóc, tăng tuổi thọ người dân trên địa bàn tỉnh; kiểm soát thừa cân béo phì và phòng chống các bệnh không lây nhiễm như tăng huyết áp, tim mạch, ung thư, đái tháo đường,... giảm biến chứng, giảm tử vong, nâng cao chất lượng cuộc sống

bản sắc văn hóa dân tộc trong các hoạt động thể dục thể thao. Xây dựng lực lượng tham gia thi đấu tại các giải thể thao khu vực và toàn quốc, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất thể thao hiện đại đáp ứng việc tổ chức đăng cai các giải thi đấu thể thao cấp quốc gia. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa và đổi mới cơ bản các hình thức và biện pháp quản lý nhà nước về lĩnh vực thể dục thể thao. Mở rộng giao lưu hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước về lĩnh vực thể dục thể thao, nhất là trong công tác huấn luyện, đào tạo vận động viên.

- Thu hút nguồn nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, tập trung nghiên cứu, chuyển giao các đề án khoa học công nghệ phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, chuyển giao cho người dân, tổ hợp tác, HTX và doanh nghiệp để nâng cao chất lượng, năng suất sản phẩm.. Tạo lập thị trường dịch vụ khoa học công nghệ, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao trình độ công nghệ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, tạo lập thương hiệu cho các sản phẩm của địa phương.

#### **10. Chú trọng công tác giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội góp phần quan trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.**

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện 2 tập trung của tỉnh, trong đó tập trung phát triển nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên sâu, hiện đại đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, gắn với định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh, chú trọng công tác xuất khẩu lao động, xác định đây là nhiệm vụ quan trọng của các cấp ủy, chính quyền địa phương và các ngành.

- Triển khai có hiệu quả các chương trình, giải pháp giảm nghèo góp phần hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vươn lên trong cuộc sống. Tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà xã hội...) bằng cách đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức thực hiện chương trình giảm nghèo theo hướng phát huy nội lực. Phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người nghèo, người cận nghèo. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư cho mục tiêu giảm nghèo. Thực hiện cho vay vốn làm ăn, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; thực hiện các chính sách ưu đãi, an sinh xã hội cho người nghèo và có chính sách khuyến khích phán đầu vươn lên thoát nghèo.

- Tăng cường xã hội hóa, đẩy mạnh phong trào chăm sóc người có công thông qua các chương trình tình nghĩa, toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa nhằm huy động nguồn lực từ cộng đồng, xã hội cùng Nhà nước quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công. Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, bình đẳng và lành mạnh để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em.

#### **11. Tập trung, đẩy mạnh và hoàn thành các chỉ tiêu cải cách hành chính, thực hiện tốt công tác nội chính, tư pháp.**

- Tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành, nâng cao năng lực và trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền cơ sở gắn với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, gắn quyền hạn với trách nhiệm được giao, phát huy dân chủ cơ sở.

- Thực hiện cải cách hành chính một cách mạnh mẽ và đồng bộ, nhất là cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thu hút đầu tư, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, tài chính, cán bộ theo hướng giải quyết công việc thuận lợi nhất, nhanh nhất cho người dân và nhà đầu tư. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; Cải cách các chỉ số đánh giá, mỗi năm tăng bình quân các chỉ số PCI, PAPI, PAR - Index của tỉnh từ 2-3 bậc, phấn đấu đạt mức bình quân chung của cả nước.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãnh phí. Xây dựng cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn quan hệ “lợi ích nhóm”; chống đặc quyền, đặc lợi, khắc phục “tư duy nhiệm kỳ”. Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tạo sự chuyển biến về chất lượng và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới. Phấn đấu trong giai đoạn 2021-2025 về công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đăk Nông đạt chuẩn về vị trí việc làm và chức danh lãnh đạo, quản lý.

- Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: nắm chắc tình hình khiếu nại đông người để có kế hoạch giải quyết kịp thời ngay tại cấp cơ sở; thực hiện nghiêm túc việc tổ chức đối thoại với công dân trong quá trình giải quyết. Đảm bảo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật, hạn chế tối đa tình trạng đơn giải quyết tồn đọng kéo dài, quá hạn và vượt cấp. Chấn chỉnh, nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Yêu cầu phải công khai, minh bạch, nhất là đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, giải quyết kịp thời các quyền lợi chính đáng của người dân có đất thu hồi theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục triển khai khắc phục tình trạng yếu kém trong công tác quản lý và giao đất, giao rừng các dự án nông, lâm nghiệp dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, vượt cấp.

## **12. Tăng cường quốc phòng an ninh, đối ngoại**

Quán triệt triển khai có hiệu quả các Nghị quyết của trung ương về nhiệm vụ quân sự quốc phòng, cảnh giác không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh cả về tiềm năng và thế trận; đổi mới phương pháp chỉ đạo, nâng cao chất lượng diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã, diễn tập đối với các doanh nghiệp. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng an ninh; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng – an ninh, quy hoạch bố trí

dân cư trên tuyến biên giới. Tăng cường đối ngoại quân sự và ngoại giao nhân dân với Tiểu khu quân sự tỉnh Mundulkiri (Vương quốc Campuchia); đẩy mạnh các hoạt động giao lưu, kết nghĩa, trao đổi thông tin ở các cấp./.

*Nơi nhận:*

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng chuyên môn thuộc VP;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Bốn**

**PHỤ LỤC I**  
**ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI 2016-2020**

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 (giá so sánh 2010 - hệ số trung gian KH) ước đạt 8,02%/KH trên 9%, không đạt kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu do khu vực công nghiệp – xây dựng tăng trưởng thấp hơn dự kiến, nhà máy Alumin Nhân Cơ chậm tiến độ 01 năm, Nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân dự kiến đi vào sản xuất năm 2019; tuy nhiên đến nay vẫn chưa hoàn thành và còn nhiều vướng mắc. Trường hợp, nhà máy Nhôm đàm bảo tiến độ theo kế hoạch dự kiến từ đầu nhiệm kỳ thì tốc độ bình quân của giai đoạn ước đạt 9,12%/KH 9%, đạt KH đề ra. **Đánh giá: Không đạt.**

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (giá hiện hành) dự kiến năm 2020 là: Nông nghiệp (KV1) chiếm 41,58%/KH 44,26%; Công nghiệp - xây dựng (KV2) chiếm 17,22%/KH 22,52%; Dịch vụ (KV3) chiếm 34,92%/KH 27,31%; KV Thuế (KV4) chiếm 6,28%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tuy nhiên chưa thực chất, do khu vực công nghiệp chuyển dịch chậm hơn so với dự kiến, giá nông sản chủ lực giảm thấp, làm giảm giá trị của khu vực nông nghiệp nên làm tăng chuyển dịch cho khu vực phi nông nghiệp. **Đánh giá: Không đạt.**

3. GRDP bình quân đầu người: Đạt 52,03 triệu đồng/KH 5 năm là 54 triệu đồng, thấp hơn KH, *nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch, giá nông sản giảm sâu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập của người dân. Tuy dân số trung bình sau Tổng điều tra dân số giảm hơn so với dự kiến NQ (cụ thể: Dân số trung bình chính thức tháng 4/2019 của tỉnh là 622.168 người nên dự kiến dân số năm 2020 của tỉnh là 635 ngàn người/dự kiến tại KH là 646,7 ngàn người) nhưng do giá trị hiện hành năm 2020 của KV1 đạt thấp, thấp hơn 2.200 tỉ đồng so với KH, KV2 thấp hơn 3.500 tỉ đồng so với KH, dẫn đến GRDP bình quân đầu người không đạt kế hoạch đề ra. Đánh giá: Không đạt.*

4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 ước đạt 72.298 tỷ đồng/KH 74.206 tỷ đồng, thấp hơn KH đề ra, nguyên nhân chủ yếu do nguồn ngân sách trung ương cân đối cho tỉnh thấp hơn dự kiến, các dự án trọng điểm chậm tiến độ, chậm giải ngân nguồn vốn đầu tư, ngoài ra tăng trưởng kinh tế thấp hơn dự kiến dẫn đến nguồn vốn đầu tư trong dân, doanh nghiệp đạt thấp. **Đánh giá: Không đạt.**

5. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 ước đạt 11.531 tỷ đồng, vượt 1.430 tỷ đồng so với KH đề ra, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 12%, vượt KH đề ra. **Đánh giá: Vượt.**

6. Hạ tầng Thuỷ lợi: Bảo đảm nguồn nước cho 80% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới/KH 80%. **Đánh giá: Đạt.**

7. Tỷ lệ nhựa hóa đường toàn tỉnh đạt 65%/KH 64%. **Đánh giá: Vượt.**

8. Cáp điện: 99% số hộ sử dụng điện/KH 99%; Tỷ lệ thôn, bon, buôn có điện lưới Quốc gia 100%/KH 100%. **Đánh giá: Đạt.**

## **9. Môi trường:**

**9.1.** 90% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% hộ dân thành thị sử dụng nước sạch. **Đánh giá: Đạt.**

**9.2.** Tỉ lệ che phủ rừng ước đạt 38%/KH 42%. Nguyên nhân, do công tác bảo vệ rừng không đạt mục tiêu đề ra, đồng thời nhiều diện tích rừng bị phá trước năm 2016 nhưng các đơn vị chủ rừng trốn tránh trách nhiệm, “giấu số liệu” không báo cáo (đặc biệt là các công ty lâm nghiệp đã giải thể), đến nay qua quá trình rà soát, theo dõi mới cập nhật số liệu, chênh lệch lớn so với thời điểm xây dựng KH. Công tác trồng rừng gấp nhiều khó khăn do nhiều diện tích lâm nghiệp bị lấn chiếm, chưa được thu hồi. Diện tích rừng trồng thay thế chưa đủ thời gian tạo tán, để tính độ che phủ rừng. Tình trạng phá rừng xảy ra, gây nhiều ảnh hưởng. **Đánh giá: Không đạt.**

**9.3. Bảo vệ rừng:** Hằng năm đều đạt so mục tiêu giảm 50% số vụ và số diện tích bị phá (riêng năm 2017 tăng số vụ, số diện tích bị phá). **Đánh giá: Không đạt.**

**9.4. Công tác trồng mới rừng tập trung cả giai đoạn đạt 8.471 ha/5.000 ha. Đánh giá: Vượt.**

**10. Đô thị hóa:** Tỷ lệ đô thị hóa chung toàn tỉnh ước đạt 28%/KH 30%, nguyên nhân do thị trấn Đăk Mil và thị trấn Kiến Đức chưa nâng cấp đô thị như dự kiến. **Đánh giá: Không đạt.**

**11. Nông thôn mới:** Lũy kế đạt 27 xã/KH 18 xã, mỗi xã bình quân 15 tiêu chí trở lên/KH 15 tiêu chí. **Đánh giá: Vượt.**

**12. Phát triển văn hóa:** 40,5% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới/KH 20%. **Đánh giá: Vượt.**

**13. Lao động, việc làm:** Số lao động được tạo việc làm 90.969 lượt người/KH 90 ngàn lượt người, đào tạo nghề cho 20.122 người/KH 19 ngàn người. **Đánh giá: Vượt.**

**14. Giảm nghèo:** Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn 7%; trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ còn 26%. **Đánh giá: Vượt.**

**15. Y tế:** trên 71% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 90% dân số tham gia bảo hiểm y tế. **Đánh giá: Vượt.**

**16. Giáo dục:** Công nhận 71 trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học/KH 40 trường; 70% dân số trong độ tuổi học THPT. **Đánh giá: Vượt.**

**TỈNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Báo cáo số  
 /UBND-KTTH ngày  
 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)*

**Phụ lục II**  
**Kết quả thực hiện**

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020									KẾT QUẢ THỰC HIỆN 2016 - 2020									DÁNH GIÁ (so với KH)	GHI CHÚ	
			KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020	UTH 2016-2020	UTH 2019	UTH 2020	UTH 2018	UTH 2019	UTH 2020			
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ																						
	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010 - Theo hệ số xây dựng KH 2016-2020)	Tỷ đồng	16.195	17.314	19.339	20.826	22.711		15.170	16.244	17.760	19.171	20.672	22.308									
	<i>Trong đó:</i>																						
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	7.078	7.444	7.850	8.271	8.710		6.594	7.401	7.822	8.288	8.767	9.266									
1	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.635	2.927	3.981	4.470	5.193		2.023	2.219	2.801	3.141	3.471	3.860									
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	5.569	5.939	6.355	6.814	7.398		5.241	5.643	6.052	6.580	7.170	7.804									
	- Thuế trù trục cấp SP	Tỷ đồng	913	1.004	1.153	1.271	1.410		912	981	1.085	1.161	1.264	1.378									
	<b>Tốc độ tăng trưởng</b>	<b>%</b>	<b>109,60</b>	<b>106,91</b>	<b>111,70</b>	<b>107,69</b>	<b>109,05%</b>		<b>107,08</b>	<b>109,33</b>	<b>107,94</b>	<b>107,91</b>	<b>108,02</b>	<b>Không đạt</b>									
	<i>Trong đó:</i>																						
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	105,06	105,45	105,36	105,31	105,27		105,82	105,68	105,97	105,73	105,68	105,79									
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	131,29	111,06	136,01	112,28	116,17		120,94	109,68	126,19	112,15	110,51	111,20									
2	- Dịch vụ	Tỷ đồng	106,33	106,65	107,01	107,22	108,57		107,15	107,67	107,26	108,72	108,97	108,84									
	- Thuế trù trục cấp SP	Tỷ đồng	115,01	109,98	114,82	110,22	110,95		112,17	107,56	110,64	107,02	108,85	109,05	108,62								
	<b>GRDP (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>22.631</b>	<b>24.598</b>	<b>27.864</b>	<b>30.486</b>	<b>33.758</b>		<b>34.971</b>	<b>21.476</b>	<b>22.972</b>	<b>26.241</b>	<b>29.141</b>	<b>30.110</b>	<b>33.038</b>								
	<i>Trong đó:</i>																						
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.432	12.205	13.066	13.977	14.942		15.911	10.871	11.615	12.862	13.691	12.739	13.736								
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	3.636	4.106	5.632	6.431	7.603		8.979	8.278	3.141	4.159	4.409	4.963	5.689								
2	- Dịch vụ	Tỷ đồng	6.397	6.971	7.616	8.325	9.218		10.080	6.792	6.997	7.805	9.546	10.526	11.538								
	- Thuế trù trục cấp SP	Tỷ đồng	1.166	1.316	1.550	1.753	1.995	x	936	1.219	1.414	1.485	1.881	2.075									
	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>38,28</b>	<b>40,69</b>	<b>45,07</b>	<b>48,22</b>	<b>52,20</b>		<b>54,00</b>	<b>37,00</b>	<b>38,65</b>	<b>43,38</b>	<b>473,52</b>	<b>48,11</b>	<b>51,59</b>	<b>Không đạt</b>							
	<i>Cơ cấu Tổng giá trị giá tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)</i>		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00								
3	<i>Trong đó:</i>																						
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	50,51	49,62	46,89	45,85	44,26		50,62	50,56	49,02	46,98	42,31	41,58									
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	16,07	16,69	20,21	21,09	22,52		13,40	13,67	15,85	15,13	16,48	17,22									
2	- Dịch vụ	Tỷ đồng	28,27	28,34	27,33	27,31	27,31		31,63	30,46	29,74	32,79	34,96	34,92									
	- Thuế trù trục cấp SP	Tỷ đồng	5,15	5,35	5,56	5,75	5,91		4,36	5,31	5,39	5,10	6,25	6,28									
	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010 - Theo cách tính Tổng cục Thống kê công bố).</b>	<b>Tỷ đồng</b>							14.314	14.960	16.142	17.182	18.276	19.294	1,29								
	<i>Trong đó:</i>																						
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							6.032	6.187	6.501	6.812	7.215	7.526	1,22								
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							2.027	2.124	2.614	2.752	2.903	3.118	1,47								
	<b>Riêng Công nghiệp</b>	<b>Tỷ đồng</b>							1.143	1.186	1.644	1.793	1.885	2.035	1,72								
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							5.652	6.027	6.371	6.853	7.306	7.746	1,29								
	- Thuế trù trục cấp SP	Tỷ đồng							603	622	655	666	852	905	1,45								
	<b>Tốc độ tăng trưởng</b>	<b>%</b>							<b>106,29</b>	<b>104,51</b>	<b>107,90</b>	<b>106,45</b>	<b>106,37</b>	<b>105,57</b>	<b>106,15</b>								
	<i>Trong đó:</i>								106,34	102,57	105,08	104,93	105,37	104,31	104,52								
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							103,49	104,77	123,10	107,51	107,63	107,38	108,99								
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							106,66	106,63	105,71	107,47	107,86	106,03	106,51								
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							112,43	103,09	105,34	116,99	108,67	106,14	108,45								
	<b>GRDP (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>							23.632	24.536	26,717	27.081	28,787	31.273									
	<i>Trong đó:</i>								11.126	11.058	11.638	10.512	10.462	11.211									
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							2.974	3.198	3.870	4.276	4.916	5.398									
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							8.536	9.260	10.124	11.086	12.066	13.197									
	*																						

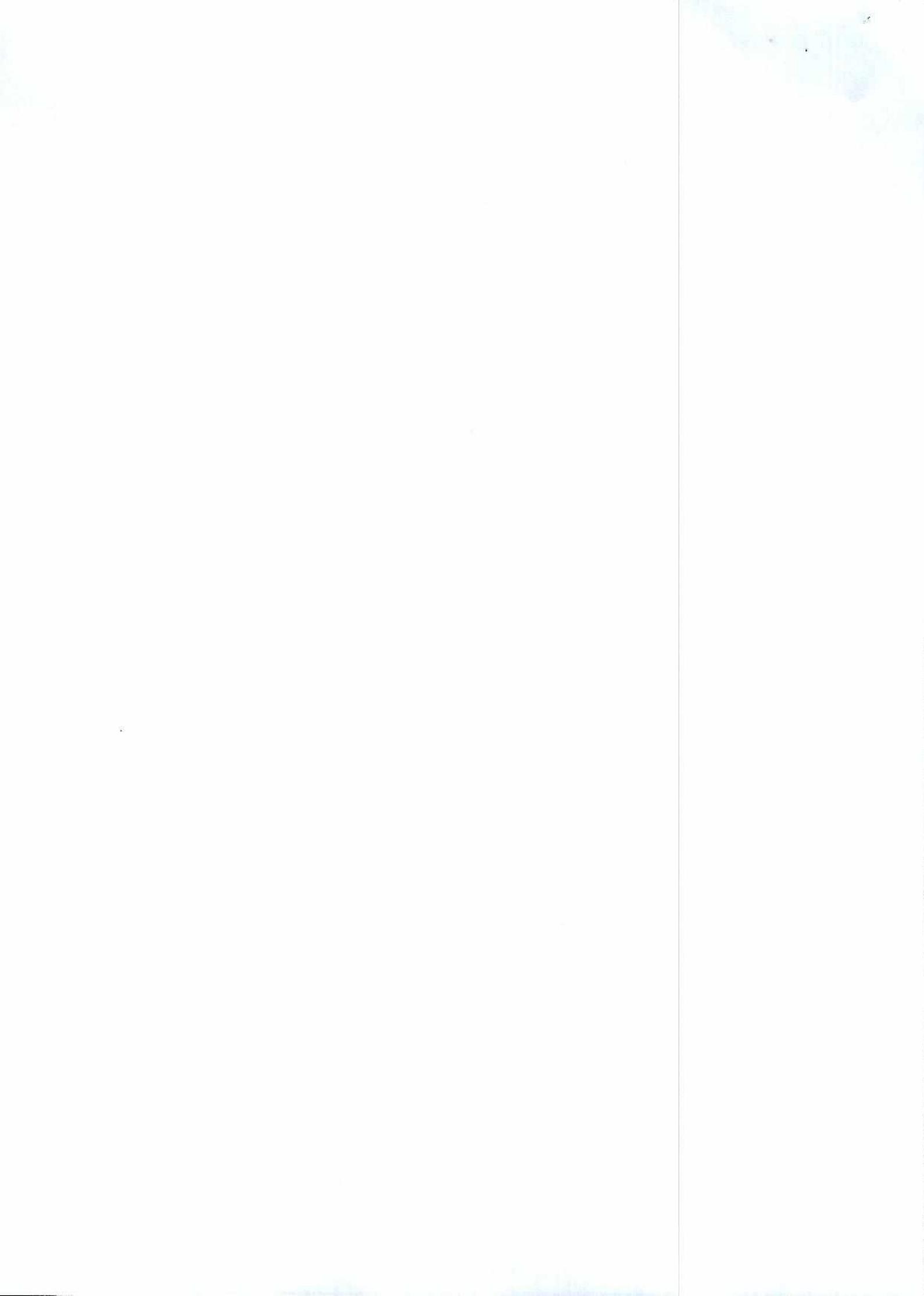
\* Tính theo hệ số  
 trung gian thời điểm  
 xây dựng NQ-CTK  
 tính toán theo cung  
 cấp các ngành SX

\* Số liệu của Tổng  
 cục Thống kê công bố  
 tại Công văn số  
 1448/TCTK-TKQG  
 ngày 14/11/2019

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020					KẾT QUẢ THỰC HIỆN 2016 - 2020					ĐÁNH GIÁ (so với KH)	GHI CHÚ		
			KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019			
- Thuế trội trả cấp SP	Tỷ đồng							996	1.020	1.084	1.207	1.342	1.466			
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	38,28	40,69	45,07	48,22	52,20		40,71	41,28	44,17	44,00	46,00	48,84	48,48	Không đạt	
Cơ cấu Tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (giá hiện hành)								100	100	100	100	100	100	100		
* Trong đó:																
- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%							47,08	45,07	43,56	38,82	36,34	35,85			
- Công nghiệp và xây dựng	%							12,58	13,04	14,49	15,79	17,08	17,26			
- Dịch vụ	%							36,12	37,74	37,90	40,94	41,91	42,20			
- Thuế trội trả cấp SP	%							4,21	4,16	4,06	4,46	4,66	4,69			
4 Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:	Tỷ đồng	10.646	13.333	15.234	16.981	18.011		9.368	10.700	13.280	15.218	15.100	18.000	72.298	Không đạt	
Xuất - Nhập khẩu:																
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bản	Triệu USD	700	770	800	901	1.150		4.321	650	655	1.035	1.122	1.150	1.170	5.132	
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bản	Triệu USD	120	125	130	140	150		665	207,0	125	166	299	340	220	1.150	
Thu - Chi ngân sách:														Vượt		
Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1.610	1.724	2.013	2.241	2.513		10.101	1.525	1.741	2.060	2.372	2.657	2.700	11.531	
Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.614	5.696	6.236	6.966	7.757		31.289	5.559	5.289	5.620	5.833	6.926	7.225	30.893	
Tốc độ tăng thu NS		6	7	17	11	12		11,0	14	18	15	12	2	12		
7 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	12.000	13.310	14.641	16.105	17.715		73.771	11.500	11.723	12.275	14.641	14.735	17.715	71.089	
Hà tầng giao thông:														Chi tiêu theo dõi		
- Tỷ lệ nhượng bù chung	%	57	57	59	63,5	64		53,65	53	57,0	59	61,15	63,5	65	53,65	
- Tỷ lệ nhượng bù đường huyện	%	84	88	92	96	100		80-100	80	84,0	88	92	96	100	80-100	
- Tỷ lệ đường tỉnh đạt quy mô 2 làn xe	%							59	42	19	19	19	19	19		
Hà tầng cảng, thoát nước, đô thị:																
Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích cỏ nhu cầu tươi	%	71	74	76	78	80		100	68	71	74	76	78	80	100	
Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước nóng	%	86	87	88	89	90		90	90	90	92	95	100	Đạt		
9 Hợp vệ sinh																
Tí lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch tươi	%	90	92	95	100			90	90	90	92	95	100			
Tí lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước nóng	%	90	95	95	98	100			91	91	95	95	98	100		
Tí lệ thu gom rác thải đô thị	%	20	24	26	28	30			16,3	22	26	26	27	28		
Tí lệ hộ dân đô thị hóa	%															
10 Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	95,0	96	97,0	98,0	98,5		99	96	97	97,5	98	99		Đạt	
Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	99,5	100	100	100	100			99	99	99	99,5	100			
B CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI,																
B MÔI TRƯỜNG																
Dân số (chỉ tiêu theo dõi):																
Dân số trung bình	Người	591.000	643.000	635.000	659.000	646.700		646.700	580.504	594.431	604.892	61.542	625.822	640.351		
Tốc độ tăng dân số chung	%	1,10	1,10	1,10	1,10	1,00		1,10	102,27	1,20	1,2	1,1	1,1	1,1	101,98	
Tốc độ tăng dân số tự nhiên																

\* Theo số liệu Tổng  
điều tra dân số, nhà ở  
điểm 01/04/2019, dân  
số toàn tỉnh là 622.168  
người.

TT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020						KẾT QUẢ THỰC HIỆN 2016 - 2020						ĐÁNH GIÁ (so với KH)	GHI CHÚ	
		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020	UTH 2016-2020		
Mức giảm sinh	%	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,4	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	Vượt	
Lao động và việc làm:																
Số lao động được tạo việc làm																
2	Người	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	90.000	19.030	18.128	18.271	18.280	18.290	18.000	90.969	Vượt	
Đào tạo nghề		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	19.000	5.750	3.994	4.419	3.949	3.960	3.800	20.122		
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	37,0	39	41	42,50	45,0	45,00	35	37,0	39	41	42,5	45	45	Vượt	
Giảm nghèo:																
3	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	(Theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của	Giảm từ 2% trở lên				19,26	19,26	16,57	13,51	10,52	Giảm trên 3,5%	Theo chuẩn da chiểu từ năm 2016		
Y tế:			(Theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của	Giảm từ 4% trở lên				54,4	53,79	44,45	38,57	31,59	Giảm trên 5%			
Y tế:	%	73,3	76,8	79,5	80,6	82,1	>82	70	81,30	83	86,0	88,0	90,0	90	Vượt	
Số giường bệnh nhân điều trị																
Ghi trang		17,7	17,8	18,2	18,5	18,8	18,80	17,0	17,81	17,8	18,2	18,5	18,8	18,8		
Số bác sĩ/van dân		6,5	7,3	7,5	7,7	8,0	8,00	6,3	6,70	7,3	7,5	7,7	8,0	8		
4	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	35,0	38,0	47,9	59,2	71,8	31,0	47,80	50,7	56,3	66,2	>71	>71		
Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	20,7	19,7	19,0	18,5	18,0	18	21,0	21,6	21,0	20,6	20,1	19,6	19,6		
Tỷ lệ tiêm chung mở rộng cho trẻ em	%	>90	>90	>90	>90	>90	>90	94,0	97,10	96	96,3	93,6	95,0	90		
Giáo dục:															Vượt	
- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi học Trung học phổ thông di học		66,0	67	68	69	70	65,0	66,2	67,5	68,21	69,02	70,14	70,14			
Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm		8	8	8	8	8	40	14	10	12	13	16	20	71	Vượt	
Văn hóa:																
Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	76	77	78	79	80	74,47	73,97	77,76	80,93	84,69	81,20	81,20			
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn văn hóa	%	16	17	18	19	20	16,9	28,16	29,58	35,21	50,70	40,54	40,54		
Tỷ lệ thôn, bản, buôn văn hóa	%	61	62	63	64	65	68,7	71,37	75,79	82,12	85,17	83,20	83,20			
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	86	87	88	89	90	86,39	89,33	93,93	94,31	92,60	95,30	95,30			
Môi trường:																
Tỷ lệ che phủ rừng	%	40	40,5	41	41,5	42	42	39,1	38,8	39,42	39,15	37,94	38,0	38,0	Không đạt	
Trồng mới rừng tấp trung hàng năm	ha	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	1.524,4	2.447,5	2.146	1.630	1.247,3	1.000	8.470,80		
Nông thôn mới:																
7	Giảm số vụ và diện tích rãnh bị phá	%	Hàng năm giảm 50% số vụ và diện tích rãnh bị phá	Tổng 11,3%	Giảm 37,1%	Giảm 24,38%	Giảm 5,57%	Giảm 50% về số vụ; giảm 50% về diện tích								
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	8	11	14	18	18	1	4 xã (lũy kế 5 xã)	5 xã (lũy kế 10 xã)	6 xã (lũy kế 16 xã)	5 xã (lũy kế 27 xã)	Lũy kế 27 xã	Vượt		
Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trót lót	Tiêu chí	11,03	11,84	13,21	14,50	15,00	15	9,5	11,03	11,84	13,21	14,5	15,00	15	Dạt	







TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 2015	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020								KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025			
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020	UTH 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	KH 2021-2025
	<b>Giáo dục:</b>														
	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi học Trung học phổ thông đạt học	%	65,00	66,20	67,50	68,21	69,02	70,14	70,50	71,00	71,50	72,00	72,50	73,50	
	Tỷ lệ học sinh phổ thông hoàn thành cấp học, chuyên cáp	%	83,09	83,68	84,17	86,66	88,16	88,75	86,30	88,33	89,17	89,45	89,65	89,93	89,52
15	Tỷ lệ phổ cập THCS	%	87,00	87,12	89,50	89,60	89,70	89,80	89,00	90,00	90,50	90,50	91,00	91,00	90,50
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	14	10	12	13	16	20	71	9	9	9	9	9	45
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn QG	%	25,43	27,7	30,76	37,7	38,65	43,39	45,97	48,56	51,14	53,73	56,32	56,32	
	<b>Văn hóa:</b>														
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	74,47	73,97	77,76	80,93	84,69	81,20	81,20	85	85,5	86	86,5	87	87
16	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn văn hóa	%	16,9	28,16	29,58	35,21	50,70	40,54	40,54	52	53	55	57	60	60
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	68,7	71,37	75,79	82,12	85,17	83,20	83,20	85	85,5	86	86,5	88	88
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	86,39	89,33	89,30	94,31	92,6	95,50	95,50	92,5	93	93,5	94	94,5	94,5
	<b>Môi trường:</b>														
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thường	%	50	55	60	65	70	70	72	72	73	75	77	82	85
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	45	50	60	70	80	80	80	80	80	83	84	85	90
	Xử lý các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng	Cơ sở	0	9	0	0	0	0	9	0	1	0	2	0	3
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39,1	38,8	39,42	39,15	37,94	38	38	38	38	38,1	38,3	38,5	38,5
17	Diện tích rừng hàng năm	ha									1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
	Trồng mới rừng lâm nghiệp hàng năm	ha	1.524,40	2.447,50	2.146,00	1.630,00	1.247,30	1.000,00	8.470,80						
	<b>Nông thôn mới:</b>														
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1	4 xã (lũy kế 5 xã)	5 xã (lũy kế 10 xã)	6 xã (lũy kế 16 xã)	6 xã (lũy kế 22 xã)	5 xã (lũy kế 27 xã)	Lũy kế 27 xã	4 xã (lũy kế 31 xã)	3 xã (lũy kế 34 xã)	3 xã (lũy kế 41 xã)	3 xã (lũy kế 43 xã)	Lũy kế 43 xã	
18	Trong đó: Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao		0	0	0	0	0	0	0	0	2 xã	3 xã (lũy kế 5 xã)	3 xã (lũy kế 8 xã)	4 xã (lũy kế 12 xã)	Lũy kế 12 xã
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trước	Tiêu chí	9,50	11,03	11,84	13,21	14,50	15,00	15,50	16,00	16,40	16,80	17,20	17,20	

1

**ƯỚC SẢN LƯỢNG CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
*(Kèm theo Báo cáo số /UBND-KTTH ngày tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)*

Số thứ tự	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH					
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Sản phẩm Nông nghiệp</b>							
1	Lúa	Tấn	71.213	72.631	74.211	75.671	77.374	79.200
2	Ngô	Tấn	351.548	352.978	353.859	353.464	354.836	354.711
3	Khoai lang (tuoi)	Tấn	87.999	95.695	98.219	100.706	103.213	105.734
4	Sắn	Tấn	166.445	168.402	169.201	171.598	173.032	174.990
5	Đậu các loại	Tấn	10.895	11.800	12.189	12.473	12.907	13.358
6	Điều	Tấn	19.355	21.097	21.862	22.034	22.245	22.848
7	Hồ tiêu	Tấn	63.160	69.605	78.089	86.549	94.708	103.892
8	Cao su	Tấn	40.230	39.934	40.800	42.135	42.787	43.432
9	Cà phê	Tấn	306.712	321.067	332.262	344.719	357.780	370.850
10	Sâu riêng	Tấn	19.818	22.004	23.328	24.816	27.316	29.587
11	Bơ	Tấn	18.992	24.945	31.353	37.948	44.905	52.061
12	Sô lượng Trâu	Con	5.783	6.676	6.752	6.827	6.893	6.913
13	Sô lượng Bò	Con	34.420	34.821	35.904	37.198	38.069	38.787
14	Sô lượng Dê	Con	30.645	28.990	29.621	30.182	30.891	31.520
15	Sô lượng Lợn	Con	208.855	232.330	250.578	273.635	295.949	320.316
16	Số lượng gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	Con	2.636.799	2.725.576	2.793.627	2.875.675	2.967.928	3.037.543
17	Thịt trâu hơi xuất chuồng	tấn	612	635	640	647	652	653
18	Thịt bò hơi xuất chuồng	tấn	1.765	1.796	1.842	1.878	1.915	1.946
19	Thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	32.788	36.474	39.338	42.958	46.461	50.287
20	Thịt gia cầm hơi xuất chuồng	tấn	4.797	4.907	5.045	5.166	5.287	5.375
21	Sản lượng Cá	tấn	6.420	7.020	7.670	8.380	9.170	10.030
<b>II</b>	<b>Sản phẩm Công nghiệp</b>							
1	Đá xây dựng các loại	1.000 m <sup>3</sup>	1.300	1.300	1.326	1.366	1.420	1.442
2	Đá xé	1.000 m <sup>3</sup>	740	790	806	826	833	863
3	Chè biển đậu (đậu phộng, đậu nành)	Tấn	5.390	5.400	5.454	5.481	5.508	5.519
4	Chè biển hạt điều	Tấn	4.660	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
5	Gỗ xe	m <sup>3</sup>	9.000	9.500	10.100	10.350	10.600	11.300
6	Ván ép từ gỗ	1.000 m <sup>3</sup>	120	130	140	150	160	168
7	Khí CO <sub>2</sub>	Tấn	4.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
8	Cồn công nghiệp	Tấn	10.000	10.500	11.100	11.800	12.500	13.300

Số	Tên sản phẩm	Đvt	KẾ HOẠCH				
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
9	Gạch xây dựng	triệu viên	113	119	131	144	158
10	Sản phẩm Alumil giai đoạn 1	1.000 tấn	650	650	650	650	650
11	Sản phẩm Alumil giai đoạn 2	1.000 tấn	-	-	-	50	325
12	Thùng bể chứa bằng nhôm	1.000 cái	110	130	135	143	152
13	Điện thương phẩm	triệu Kwh	660	732	812	1.770	2.310
14	Điện sản xuất	triệu Kwh	1.700	1.825	2.113	2.401	2.889
15	Nước sinh hoạt	1.000 m3/ngày	14	14,70	15,44	16,21	17,02
16	Chế biến cà phê bột	Tấn	1.700	1.800	1.890	1.970	2.150
17	Chế biến cà phê nhân	1.000 tấn	280	295	310	320	328
18	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ	1.000 sp	140	148	151	152	152
19	Tịnh bột sắn	Tấn	30.000	32.000	34.200	36.000	36.500
20	Chế biến cao su	Tấn	12.500	13.200	13.530	14.200	15.100
21	Sản phẩm nhôm	1.000 tấn	-	-	-	75	120

**TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**(Kèm theo Báo cáo số /UBND-KTTH ngày tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phụ lục V

ST T	Nguồn vốn	Kết quả TH 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Ghi chú			
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng vốn giai đoạn 2016-2020	Tốc độ bình quân gaji đoạn 2016- 2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng vốn bình quân gaji đoạn 2021-2025	Tốc độ bình quân gaji đoạn 2021-2025
1	Vốn ngân sách và tín dụng	1.388.892	1.527.781	1.680.559	1.848.615	2.033.477	8.479.324	10%	1.828.466	2.011.313	2.252.670	2.590.571	2.797.816	11.480.836	10%
2	Vốn trái phiếu chính phủ	273.350	300.655	330.754	363.829	400.212	1.668.829	10%						-	Giai đoạn 2021-2025 nhận chung vốn TPCP vào NSNN
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	1.580.313	1.785.754	2.017.902	2.280.229	2.076.658	10.240.855	13%	1.738.344	1.912.179	2.141.640	2.462.886	2.709.175	10.964.224	10%
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	4.909.943	5.667.034	6.663.897	7.763.440	6.925.660	34.101.772	16,5%	5.400.937	5.941.031	6.653.955	7.652.048	8.417.253	34.065.223	10%
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	185.565	213.400	245.410	282.222	324.555	1.251.153	15%	204.122	224.534	251.478	289.200	332.580	1.301.914	11%
7	Vốn vay từ các nguồn khác	1.276.814	1.430.032	1.601.635	1.793.832	2.009.092	8.111.404	12%	1.404.495	1.544.945	1.730.338	1.989.889	1.500.566	8.170.234	11%
8	Vốn khác	1.085.507	2.355.298	2.677.922	768.193	4.231.096	6.553.005	12%	1.194.057	1.313.463	1.471.079	1.691.741	1.860.915	7.531.255	13%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.700.384</b>	<b>13.280.023</b>	<b>15.218.079</b>	<b>15.100.359</b>	<b>18.000.749</b>	<b>72.299.595</b>	<b>12%</b>	<b>11.770.422</b>	<b>12.947.465</b>	<b>14.501.160</b>	<b>16.676.334</b>	<b>17.618.304</b>	<b>73.513.686</b>	<b>11%</b>